

Kinh Đại Bát Niết Bàn



Tập 1

Đoàn Trung Còn & Nguyễn Minh Tiến dịch

---o0o---

Nguồn

<http://www.hoavouu.com>

Chuyển sang ebook 10-05-2014

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao_ksd@yahoo.com.vn

Tuyết Nhung - tuyetnhungbc1617@yahoo.com.vn

Dũng Trần - dungxtr2004@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

LỜI NÓI ĐẦU

QUYỀN MỘT

Phẩm THỌ MẠNG - Thứ nhất

---o0o---

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh Đại Bát Niết-bàn là một bộ kinh đồ sộ trong kho tàng kinh điển Phật giáo, được một cao tăng miền Trung Ấn Độ là ngài Đàm-vô sấm mang đến Trung Hoa vào khoảng thế kỷ thứ 5, và cũng được chính vị này khởi công dịch sang chữ

Hán. Trong Đại tạng kinh (bản Đại Chánh tân tu), kinh này được xếp vào quyển 12, kinh số 374 (40 quyển) và kinh số 377 (2 quyển Hậu phần).

Việc chuyển dịch kinh này sang tiếng Việt đã được rất nhiều bậc tiền bối nghĩ đến từ lâu. Công trình muôn màng này của chúng tôi chỉ hy vọng góp thêm được phần nào dù nhỏ nhoi trong việc giúp người đọc có sự tiếp nhận dễ dàng hơn đối với bộ kinh này. Ngoài ra, việc khảo đính và giới thiệu trọn vẹn nguyên bản Hán văn sẽ rất có ý nghĩa trong việc giữ gìn và lưu truyền kinh điển Đại thừa một cách chuẩn xác hơn, vì ngoài việc tạo điều kiện lưu giữ bản Hán văn, hình thức in ấn này sẽ giúp người đọc có thể đối chiếu, tham khảo khi có sự nghi ngại hay không rõ trong bản dịch. Điều này cũng sẽ giúp các bậc cao minh dễ dàng nhận ra và chỉ dạy cho những chỗ sai sót, để bản dịch nhờ đó càng được hoàn thiện hơn. Và dĩ nhiên, mục đích cuối cùng của tất cả những điều trên chính là để giúp cho sự học hỏi và tu tập theo lời Phật dạy được đúng hướng hơn. Bởi vì hơn ai hết, người Phật tử luôn hiểu rằng chính những lời dạy của Đức Phật được lưu giữ trong kinh điển là chỗ y cứ quan trọng và chắc chắn nhất cho con đường tu tập của mỗi người.

Mặc dù công trình đã được tiến hành với sự cẩn trọng tối đa trong phạm vi khả năng của những người thực hiện, từ việc khảo đính văn bản Hán văn cho đến việc tham khảo, chuyển dịch, chú giải... nhưng e rằng cũng không thể tránh được ít nhiều sai sót. Vì thế, dưới đây chúng tôi sẽ cố gắng trình bày đôi nét về quá trình thực hiện công việc để quý độc giả có thể có một cái nhìn tổng quát về những gì chúng tôi đã thực hiện cũng như phương cách mà chúng tôi đã vận dụng, qua đó sẽ dễ dàng hơn trong việc đưa ra những lời chỉ dạy giúp chúng tôi hoàn thiện hơn nữa công việc đã làm. Chúng tôi xin chân thành đón nhận và biết ơn mọi sự góp ý từ quý độc giả gần xa cả về nội dung lẫn hình thức của lần xuất bản này.





Toàn bộ bản kinh Đại Bát Niết-bàn trong lần xuất bản này gồm 8 tập, 7 tập chánh kinh và 1 tập phụ lục, được in cả 4 phần: Hán văn, chú âm, dịch nghĩa và chú giải.

Kinh in trên giấy trắng tốt, bìa cứng với chất liệu simili (giả da), tên kinh mạ nhũ vàng; bên ngoài có một lớp áo kính in offset 4 màu.

Trọn bộ 8 tập được đựng trong 2 hộp bìa cứng, cho vào 1 thùng các-tông. Giá phát hành hiện nay là 2.000.000\$ VN.

Về mặt văn bản, chúng tôi chọn sử dụng bản dịch Hán văn của ngài Đàm-vô-sấm (40 quyển) vừa được đề cập ở trên. Riêng 2 quyển cuối cùng (Hậu phần) là bản dịch của hai ngài Nhã-na-bạt-đà-la và Hội Ninh. Tuy nhiên, kinh Đại Bát Niết-bàn còn có rất nhiều bản dịch khác.

Trong kinh tạng Nguyên thủy được dịch từ tiếng Pāli (Nam Phạn) cũng có kinh này, nhưng ngắn hơn nhiều so với bản dịch trong Hán tạng được chúng tôi sử dụng. Tuy nhiên, về các chi tiết, sự kiện được đề cập đến trong kinh thì hai bản dịch này có rất nhiều điểm tương đồng. Vì thế, chúng tôi đã sử dụng bản Việt dịch kinh này của Hòa thượng Thích Minh Châu (Trường bộ kinh, kinh số 16, Mahāparinibbāna sutta) để tham khảo đối chiếu ở những chỗ có liên quan.

Trong Hán tạng còn có một số bản dịch khác. Bản dịch đời Đông Tấn (317-420) của ngài Pháp Hiên cũng có tên là Đại Bát Niết-bàn kinh, gồm 3 quyển, được xếp vào Đại Chánh tạng thuộc quyển 1, kinh số 7; bản dịch đời Tây Tấn của ngài Bạch Pháp Tổ là Phật Bát Nê-hoàn kinh (2 quyển), được xếp vào Đại Chánh tạng quyển 1, kinh số 5. Ngoài ra còn có một bản dịch tên Bát Nê-hoàn kinh (2 quyển)

đã mất tên người dịch, được xếp vào Đại Chánh tạng quyển 1, kinh số 6. Những bản này có lẽ đều dịch từ Phạn văn Nam truyền thuộc kinh tạng Nguyên thủy nên nội dung tương tự với bản trong Trường bộ kinh do Hòa thượng Thích Minh Châu Việt dịch vừa nói ở trên. Nội dung của các bản này chỉ được tham khảo ở một số chi tiết tương đồng khi kể lại sự kiện đức Phật nhập Niết-bàn, còn nói chung không có sự ghi chép đầy đủ những lời dạy của Phật như trong bản dịch của ngài Đàm-vô-sám.

Một bản dịch khác đặc biệt đáng chú ý là Phật thuyết Đại Bát Nê-hoàn kinh, cũng do ngài Pháp Hiển đời Đông Tấn dịch, 6 quyển, được xếp vào Đại Chánh tạng ở quyển 12, kinh số 376. Dựa vào nội dung thì bản dịch này cũng chính là bản kinh mà ngài Đàm-vô-sám đã dịch.

Từ điển Phật Quang cho biết ngài Pháp Hiển sinh năm 340 và mất trong khoảng năm 418 đến 423. Như vậy, cũng có thể xem như đồng thời với ngài Đàm-vô-sám (385-433). Ngài được cha mẹ cho vào chùa từ năm 3 tuổi, làm sa-di đến năm 20 tuổi thì thọ giới Cụ túc. Với sức học uyên thâm, ngài thường than tiếc với mọi người rằng kinh luật lưu hành thời ấy ở Trung Hoa có quá nhiều khiếm khuyết. Vì thế, ngài quyết tâm sang tận Ấn Độ để học hỏi và thỉnh kinh điển về. Năm 399, ngài chính thức rời Trường An để thực hiện ý định này. Tuy ngài hướng về Trung Ấn Độ, nhưng trong suốt cuộc hành trình kéo dài nhiều năm ngài đã ghé qua rất nhiều nơi khác nhau trên đường đi như Đôn Hoàng, Vu Điền... thậm chí có đến ở đảo Tích Lan (Sri Lanka) trong 2 năm. Đến năm 413 ngài mới về lại Trung Hoa, rồi cùng với ngài Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra) (359-429) bắt đầu chuyên dịch kinh luật sang Hán ngữ. Ngài đã dịch những kinh luật như Ma-ha Tăng-kỳ luật, Phật thuyết Đại Bát Nê-hoàn kinh, Tạp A-tì-đàm tâm luận, Tạp tạng kinh... Cứ theo những chi tiết còn được biết thì rất có thể thời điểm ngài dịch kinh Đại Bát Nê-hoàn cũng gần với thời điểm ngài Đàm-vô-sám dịch kinh Đại Bát Niết-bàn.

Chúng tôi tin rằng hai vị này có thể đã không biết đến công trình của nhau, và Phạn bản mà ngài Pháp Hiển sử dụng có thể là do chính ngài đã mang về trong chuyến đi Ấn Độ. Vì thế, việc tham khảo thêm bản dịch này của ngài Pháp Hiển được chúng tôi cho là cực kỳ quan trọng trong việc giúp làm rõ những chỗ còn khó hiểu trong kinh văn. Trong khi ngài Đàm-vô-sám là một cao tăng Ấn Độ học tiếng Trung Hoa để dịch kinh, thì ngược lại ngài Pháp Hiển lại là một cao tăng Trung Hoa sang Ấn Độ học Phạn ngữ. Chỉ riêng điều này cũng đủ để chúng ta có thể tin chắc rằng hai bản dịch này sẽ có rất nhiều yếu tố bổ sung cho nhau.

Và sự thật đúng là như thế. Chúng tôi xin nêu một vài ví dụ cụ thể để quý vị có thể thấy rõ việc này. Khi dịch đến một câu nói của vị Bồ Tát Ca-diếp là:

“如來常身猶如畫石。 - Như Lai thường thân do như họa thạch.” (Thân Như Lai thường còn như hình khắc trên đá.) Chúng tôi xét thấy dựa theo ý kinh trong toàn đoạn thì nghĩa câu này có phần khiên cưỡng, thậm chí là mâu thuẫn. Khi tham khảo bản dịch của ngài Pháp Hiển thì thấy câu này được dịch là:

“如來法身真實常住,非磨滅法,我意諦信猶如畫石。” (Như Lai pháp thân chân thật thường trụ, phi ma diệt pháp, ngã ý đề tín do như hoạch thạch.) Nghĩa là: “Pháp thân Như Lai chân thật thường trụ, không phải pháp hoại diệt, lòng con đã tin chắc điều đó như khắc sâu vào đá.” Theo đây mà suy đoán thì có lẽ bản dịch của ngài Đàm-vô-sấm vì một lý do nào đó đã mất đi mấy chữ, ít nhất cũng là phần tương đương với 8 chữ Hán được chúng tôi in đậm trong câu trên. Đây là sự bỏ sung về mặt văn bản, vì như đã nói, rất có thể hai vị đã dùng 2 Phạn bản khác nhau.

Trong một trường hợp khác, bản dịch ngài Đàm-vô-sấm chép là: “譬如陶師作已還破。 - Thí như đào sư tác dĩ hoàn phá.” (Ví như người thợ làm đồ gốm, làm ra rồi phá bỏ.) Tất cả các bản Việt dịch đã có và cả các bản Anh ngữ đều dịch với ý tương tự như vậy, cho dù một câu như thế thật hết sức khó hiểu!

Bản dịch của ngài Pháp Hiển đã giúp chúng tôi giải tỏa khó khăn này. Trong vị trí tương đương của câu này, ngài dịch là: 譬如陶家埏埴作器有作有壞 - Thí như đào gia duyên thực tác khí, hữu tác hữu hoại.” Như vậy là quá rõ ràng! Không phải “làm ra rồi phá bỏ (!)”, mà phải hiểu là “có làm ra ắt có ngày hư hoại”. Đây được dùng để ví với các pháp thế gian được tạo tác nên không thường tồn; khác với sự giải thoát của Như Lai là không do tạo tác mà thành nên không có sự hư hoại, thay đổi.

Tuy nhiên, điều vô cùng đáng tiếc là bản dịch Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển (6 quyển) ngắn hơn nhiều so với bản dịch của ngài Đàm-vô-sấm, chỉ tương đương đến hết phẩm thứ 5 của bản Đại Bát Niết-bàn, nghĩa là vừa hết quyển 10 và bước sang quyển 11 một phần ngắn, còn lại gần 30 quyển sau là không có trong bản Đại Bát Nê-hoàn. Chúng ta có thể tạm suy đoán là phần Phạn bản này tương đương với phần đầu mà ngài Đàm-vô-sấm đã mang sang Trung Hoa lần đầu tiên, và phần được thỉnh lần thứ hai có lẽ ngài Pháp Hiển không có.

Vì nhiều lý do nên sau khi so sánh cân nhắc chúng tôi vẫn quyết định chọn bản dịch của ngài Đàm-vô-sấm làm văn bản chính, và những sự tham khảo đối

chiếu như trên chỉ được đưa vào phần chú giải để người đọc hiểu rõ vấn đề hơn, hoàn toàn không dám tùy tiện sửa đổi trong chính văn.



Bản in theo lối khắc gỗ thuộc Càn Long tạng. Trọn bộ kinh Niết-bàn gồm 40 quyển được chia làm 8 tập, không có 2 quyển Hậu phần.

Như trên đã nói qua về các bản văn được sử dụng để tham khảo. Bây giờ xin lược nói đôi nét về văn bản chính. Bản dịch của ngài Đàm-vô-sám được gọi là Bắc bản, thực hiện vào triều đại Bắc Lương (397-439). Ngoài ra còn có Nam bản là bản Đại Bát Niết-bàn kinh (36 quyển) đời Tống, do nhóm của ngài Huệ Nghiêm thực hiện vào triều Tống (960-1279), được xếp vào Đại Chánh tạng quyển 12, kinh số 375. Ở đầu bản kinh văn này cho biết nhóm của ngài Huệ Nghiêm đã căn cứ vào bản Nê-hoàn kinh để bổ sung vào. (Tống đại sa-môn Huệ Nghiêm đăng y Nê-hoàn kinh gia chi - 宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之). (Nê-hoàn kinh ở đây có lẽ chỉ bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiền.)

Nam bản thật ra cũng không khác biệt nhiều với Bắc bản, vì nhóm của ngài Huệ Nghiêm đã sử dụng chính bản dịch của ngài Đàm-vô-sám để khắc in lại, với một số thay đổi chính như đổi tựa đề một số phẩm và phân chia các quyển khác hơn. Vì thế Nam bản chỉ có 36 quyển so với Bắc bản có đến 40 quyển. Trong suốt quá trình chuyển dịch, chúng tôi sẽ cố gắng lưu ý độc giả những chỗ khác biệt này.

Ngoài ra, vì đây là một bộ kinh quan trọng nên có rất nhiều bản sớ giải đã được thực hiện qua các triều đại. Chẳng hạn như Đại Bát Niết-bàn Kinh tập giải (71 quyển, Đại Chánh tạng quyển 37, kinh số 1763) của ngài Bảo Lượng (444 – 509) vào đời Lương (502 – 557); Đại Bát Niết-bàn Kinh nghĩa ký (10 quyển, Đại Chánh tạng quyển 37, kinh số 1764) của ngài Huệ Viễn vào đời Tùy (581-618); Đại Bát Niết-bàn kinh huyền nghĩa (2 quyển, Đại Chánh tạng quyển 38, kinh số

1765) cũng vào đời Tùy... Trong quá trình chuyển dịch, chúng tôi có tham khảo các bản sơ giải này để tìm hiểu ý kinh rõ hơn.

Riêng về bản dịch Hán văn của ngài Đàm-vô-sám, có lẽ chúng ta cần tìm hiểu đôi nét về cuộc đời vị cao tăng này nói chung, và về công trình Hán dịch kinh này nói riêng.

Ngài là cao tăng người miền Trung Ấn Độ, xuất thân từ một gia đình Bà-la-môn, tên Phạn ngữ là Dharmaraka, Hán dịch âm là Đàm-vô-sám, cũng còn đọc là Đàm-ma-sám hay Đàm-ma-la-sám, dịch nghĩa là Pháp Phong. Trước ngài học giáo lý Tiểu thừa, tinh thông kinh luận, biện tài ứng đáp không ai bằng. Sau gặp được thiền sư Bạch Đầu, được nghe kinh Đại Bát Niết-bàn này liền tự sanh lòng hổ thẹn, chuyển sang tu học giáo pháp Đại thừa.

Năm 20 tuổi ngài đã có thể tụng đọc thông suốt kinh điển cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Ngài lại còn giỏi về chú thuật, được vua kính trọng và người đương thời tôn xưng là Đại Chú Sư. Sau ngài đến xứ Kế Tân, mang theo 5 phẩm đầu của kinh Đại Bát Niết-bàn, cùng với kinh Bồ Tát Giới và kinh Bồ Tát Giới Bản. Tiếp đó, ngài sang xứ Quy Tư. Nhưng cả hai xứ này người dân đa phần chuộng theo Tiểu thừa, nên sau ngài lại sang đến Đôn Hoàng là kinh đô nhà Tây Lương thời bấy giờ.

Niên hiệu Huyền Thủy thứ nhất đời Bắc Lương, tức năm 412, Hà Tây Vương là Thụ Cừ Mông Tôn thỉnh ngài đến thành Cô Tàng và lưu lại đó, tiếp đãi rất trọng hậu. Ngài nhân dịp này liền dành trọn 3 năm để học chữ Hán. Sau đó, ngài khởi sự phiên dịch phần đầu kinh Đại Bát Niết-bàn sang Hán ngữ. Như vậy, sớm nhất thì bản dịch kinh này cũng phải khởi đầu từ khoảng năm 416. Chúng ta nhớ lại, ngài Pháp Hiển trở về Trung Hoa năm 413 và bắt đầu dịch kinh, rồi viên tịch trong khoảng năm 418-423, vậy bản dịch kinh Đại Bát Niết-bàn chắc hẳn phải được thực hiện trong khoảng cùng thời gian này.

Vì bản kinh Đại Bát Niết-bàn ngài mang theo chưa đủ trọn bộ, ngài liền đến xứ Vu Điền,¹ tìm thỉnh được phần tiếp theo, nhưng vẫn chưa trọn bộ. Ngài lại trở về Cô Tàng tiếp tục công việc phiên dịch. Khi ấy, Thái Vũ Đế của Bắc Ngụy nghe danh ngài là người tài giỏi liền sai sứ đến đón về. Mông Tôn trong lòng lo lắng, sợ ngài về với Bắc Ngụy tất Ngụy sẽ có nhiều chỗ dùng đến, đối nghịch với mình. Vì vậy, nhân khi ngài lên đường trở về Ấn Độ để thỉnh phần cuối kinh Đại Bát Niết-bàn sang dịch, Mông Tôn liền sai người chặn giữa đường mà hại chết. Phần cuối của kinh, được gọi là Hậu phần Đại Bát-Niết-bàn kinh, gồm 2 quyển, vì thế phải đợi đến về sau mới được hai vị sa-môn là Nhã-na-bạt-đà-la và Hội Ninh dịch vào khoảng đời Đường (618 – 907).

Ngài Đàm-vô-sấm sinh năm 385 và mất vào năm ấy là năm 433. Kinh điển do ngài dịch, người sau ghi lại số lượng không giống nhau. Theo Xuất Tam Tạng Ký Tập thì ngài dịch được 11 bộ kinh, gồm 117 quyển, nhưng theo Đại Đường Nội Điển Lục thì số kinh ngài dịch là 24 bộ, gồm 151 quyển. Số lượng thật sự còn giữ lại được đến nay trong Đại Chánh tạng là 23 bộ. Phần lớn những kinh do ngài chuyển dịch đều là kinh điển Đại thừa như kinh Bi Hoa, kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập, kinh Kim Quang Minh... và một số bản văn trong Luật tạng. Trong số này, kinh Bi Hoa (10 quyển) đã được chúng tôi Việt dịch và xuất bản.²

Qua những chi tiết còn được biết về cuộc đời ngài Đàm-vô-sấm và công trình Hán dịch kinh này, chúng ta có thể thấy rõ mối quan tâm đặc biệt của ngài cũng như những gian nan vất vả mà ngài đã trải qua để có thể hoàn tất bản dịch kinh này. Thậm chí vì muốn hoàn tất bộ kinh với 2 quyển cuối, ngài đã không ngại đường xa nguy hiểm, quyết lòng lặn lội trở về Ấn Độ thỉnh kinh, để rồi cuối cùng phải bỏ mạng giữa đường đi. Cứ nghĩ đến việc này thì sẽ thấy mỗi câu mỗi chữ trong bản Hán văn mà ngày nay chúng ta còn có duyên may được đọc thật là quý giá biết bao nhiêu!

Mặc dù không tránh khỏi một vài khiếm khuyết, rất có thể xuất phát từ sự sai lệch ngay trong Phạn bản, hoặc do quá trình khắc bản qua nhiều lần đã làm thay đổi, nhưng chúng tôi vẫn cho rằng bản dịch Hán văn của ngài Đàm-vô-sấm là bản đầy đủ và ưu việt nhất trong tất cả các bản đã được nhắc đến. Có rất nhiều đoạn kinh văn hết sức súc tích và không kém phần diễn cảm, dù chưa đủ gọi là văn chương trác tuyệt nhưng cũng đủ để thể hiện được học vấn uyên thâm của người viết. Thật khó có thể tin rằng người viết ra những đoạn văn hay như thế lại là một người Ấn Độ chỉ mới học chữ Hán trong khoảng 3 năm!

Trở lại với vấn đề Việt dịch kinh này, như đã nói từ đầu, có rất nhiều vị tiền bối trước chúng tôi đã quan tâm đến việc chuyển dịch kinh này. Vì thế, trong suốt quá trình thực hiện công việc, chúng tôi đã may mắn có cơ hội tham khảo một số những công trình đã thực hiện trước, xin nêu cụ thể dưới đây.



Toàn bộ bản thảo viết tay của Cổ học giả Đoàn Trung Còn, viết trên loại giấy ca-rô tờ lớn, gồm từ quyển 12 đến quyển 42.

Trước hết là bản Việt dịch của Cổ học giả Đoàn Trung Còn. Bản dịch này được dịch giả tự xuất bản trước năm 1975 từ quyển 1 đến quyển 11, chia làm 2 tập. Phần còn lại, từ quyển 12 đến quyển 42 là bản thảo viết tay, trước đây lưu giữ tại Viện Chuyên tu (Làng Vạn Hạnh, BRVT), sau đó được chuyển cho cư sĩ Chân Nguyên.³ Khi biết chúng tôi có sự quan tâm đến các công trình Phật học, cư sĩ Chân Nguyên đã giao lại bản thảo viết tay này cho chúng tôi để xem xét việc xuất bản.

Mặc dù bản dịch này có giá trị tham khảo rất cao, vì Học giả Đoàn Trung Còn không chỉ thực hiện bản Việt dịch mà còn tra khảo nhiều tư liệu để thêm vào các chú giải cho bản dịch của mình, nhưng chúng tôi nhận thấy là không thể xuất bản vào thời điểm hiện nay vì cách dùng từ ngữ cũng như văn phong diễn đạt nói chung đều đã quá xưa cũ, không còn phù hợp và rất khó hiểu đối với độc giả ngày nay. Hơn nữa, những chú giải của ông cũng cần phải biên soạn lại, do điều kiện thiếu tư liệu trước đây, cũng như những hạn chế nhất định trong sự tham khảo đối chiếu.

Kèm theo bản Việt dịch này còn có phần viết tay toàn bộ bản Hán văn, mà theo suy đoán của chúng tôi là dựa vào bản khắc gỗ cũng được lưu giữ tại Viện Chuyên tu. Bản khắc gỗ Hán văn này thuộc Càn Long tạng, thường gọi là bản chữ Vạn; khi biết chúng tôi đang thực hiện công trình này, Đại đức Thích Thiện Thuận ở Viện Chuyên tu đã hoan hỷ cho chúng tôi mượn dùng.



Trang kinh in theo lối khắc gỗ, lấy từ bản kinh Đại Bát Niết-bàn trong Càn Long tạng.

Tiếp đến là bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh. Chúng tôi hiện có bản dịch này do Thành hội Phật giáo TP. HCM ấn hành năm 1991. Ngoài ra, nó cũng được lưu hành trên mạng Internet tại Thư viện Hoa sen (<http://thuvienhoasen.org>), được ghi là do Tịnh xá Minh Đăng Quang xuất bản tại Hoa Kỳ vào năm 1990. Bản này không in kèm Hán văn và cũng không thấy ghi rõ là dịch từ bản Hán văn nào, nhưng căn cứ vào những ghi chú phân đoạn của Hòa thượng thì biết là đã dịch từ Bắc bản chứ không phải Nam bản (40 quyển chứ không phải 36 quyển). Tuy vậy, tựa đề các phẩm có sửa lại theo Nam bản, chẳng hạn như phẩm đầu tiên là phẩm Tựa (Tự phẩm) thay vì là phẩm Thọ mạng, phần thứ nhất (Thọ mạng phẩm – đệ nhất) như trong Bắc bản. Hòa thượng cũng dịch cả 2 quyển Hậu phần của các ngài Nhã-na-bạt-đà-la và Hội Ninh. Mặt khác, khi trình bày bản Việt dịch, Hòa thượng đã căn cứ vào các phẩm kinh để phân chia, không dựa theo sự phân chia các quyển như trong bản Hán văn. Trong quá trình chuyên dịch, chúng tôi có tham khảo bản dịch này của Hòa thượng ở những nơi cần thiết.

Ngoài ra còn có bản Việt dịch của cư sĩ Tuệ Khai (Phan Rang), được thực hiện với sự chứng nghĩa của Hòa thượng Thích Đồng Minh. Chúng tôi không biết bản dịch này đã xuất bản hay chưa, chỉ sử dụng bản lưu hành trên mạng Internet tại địa chỉ: <http://www.quangduc.com/kinhdiem/81daibatnietban.html>. Bản dịch này ghi rõ là dịch từ Nam bản đời Tống và không dịch 2 quyển Hậu phần.

Ngoài các bản Việt dịch kể trên, chúng tôi còn sử dụng 2 bản dịch Anh ngữ của kinh này. Bản thứ nhất được lưu hành trên mạng Internet tại địa chỉ: <http://www.nirvanasutra.org.uk> có tên là The Mahayana Mahaparinirvana Sutra, được Kosho Yamamoto dịch sang Anh ngữ từ bản Hán văn của ngài Đàm-

vô-sám, với sự hiệu đính của Tiến sĩ Tony Page (Nirvana Publications, London, 1999-2000). Bản này không dịch 2 quyển Hậu phần. Theo sự phân đoạn thì bản dịch này được dịch từ Nam bản.

Bản dịch Anh ngữ thứ hai mà chúng tôi sử dụng có thể tìm thấy trên mạng Internet tại địa

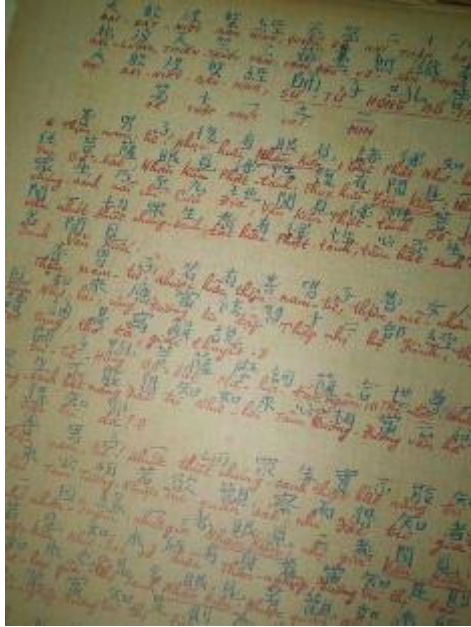
<http://www.zhaxizhuoma.net/DHARMA/Tripitaka/MahaparinirvanaMahayan.a.htm>, do Charles Patton dịch sang Anh ngữ từ bản Hán văn của ngài Đàm-vô-sám, nhưng chỉ gồm một số phẩm, không trọn bộ. Cụ thể là chúng tôi đã đọc được các phẩm thứ 1, 2, 3, 6, 10, 11 và 15. Các phẩm khác chưa thấy công bố. Bản này được dịch giả ghi rõ là dịch từ Nam bản.

Việc sử dụng các bản dịch Anh ngữ đặc biệt hữu ích khi chuyển dịch những đoạn văn mô tả mà cách dùng chữ của bản Hán văn trở nên khó hiểu vì từ ngữ với ý nghĩa được dùng hiện nay không còn thông dụng nữa. Chẳng hạn, khi bản Hán văn dùng “chân kim vi hướng - 眞金爲向” thì chúng tôi đã không khỏi có phần lúng túng. Ông Đoàn Trung Còn dịch là “vàng ròng làm hướng”, xem như không dịch chữ hướng, và mô tả như vậy thì không ai có thể hiểu được gì cả! Hòa thượng Trí Tịnh bỏ hẳn chi tiết này (và nhiều chi tiết khác) không dịch! Khi tham khảo cả 2 bản Anh ngữ đều thấy dịch chữ “hướng 向” là “windows”. Sau đó, chúng tôi liền tra khảo lại các tự điển Hán ngữ thì thấy quả thật chữ này có một nghĩa là “cửa sổ”, nhưng ngày nay chẳng mấy ai dùng đến nghĩa này. Vì thế, câu trên phải được hiểu là “các cửa sổ đều bằng vàng ròng”...

Tất cả các bản dịch kể trên đều chỉ được chúng tôi sử dụng với mục đích tham khảo thuần túy, hoàn toàn không có sự trích dẫn hay sử dụng lại bất cứ phần nào trong đó. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn đặt tên Cổ học giả Đoàn Trung Còn như người đồng thực hiện công trình này vì lòng tôn kính chân thành đối với những nỗ lực tiên phong trong công việc mà ông đã thực hiện trước đây một cách không mệt mỏi cho đến tận cuối đời.

Mặc dù vậy, sự tham khảo cùng lúc nhiều bản dịch đòi hỏi chúng tôi phải luôn tỉnh táo trong công việc, không để bị cuốn hút hoàn toàn theo cách hiểu của những người đi trước, vì trong một số trường hợp thì điều đó có thể dẫn đến sự hiểu sai văn kinh. Chẳng hạn, trong một đoạn kinh văn dùng cụm từ “ngũ thập thất phiền não” (五十七煩惱), các bản trước đây đều dịch là “57 loại phiền não”. Hòa thượng Trí Tịnh bỏ không dịch cụm từ này, cư sĩ Tuệ Khai và Cổ học giả Đoàn Trung Còn đều dịch là 57 phiền não. Tham khảo cả 2 bản Anh ngữ cũng đều dịch là “57 illusions”... Như vậy, trong số năm vị đi trước thì đã có bốn vị cùng một ý,

một vị không dịch. Nhưng chúng tôi không dám chấp nhận ngay cách dịch này, vì phân vân với con số 57 chưa từng gặp trong các kinh văn khác. Vì thế đã cố gắng thận trọng đọc qua các bản số giải và cuối cùng tìm được một cách giải thích hợp lý hơn. Theo đó, cụm từ này phải được hiểu là “ngũ, thập, thất phiền não”, hay nói theo văn số giải là: “Ngũ thập thất giả, tam chủng phiền não dã.” Như vậy thì ý nghĩa đã trở nên rõ ràng. Ba loại phiền não được tuần tự kể ra, bao gồm **ngũ cái** (1. Tham dục (貪欲), hay tham ái, tham đắm năm món dục lạc; 2. Sân khuê (瞋恚), hay sân hận, không chịu được những ngoại cảnh trái ý, sinh tâm giận tức; 3. Hôn trầm (惛沈), hay hôn miên, cũng gọi là thụy miên, mê ngủ nghỉ, tâm ý chìm đắm trong mê muội; 4. Điệu hối (掉悔), cũng gọi là trạo cử, là tâm thường xao động như lo lắng bất an, ân hận hối tiếc...; 5. Nghi (疑), chỉ lòng nghi ngờ, do dự, thiếu niềm tin đối với Giáo pháp, do không đủ trí tuệ phán xét chân chính. Năm loại phiền não này che lấp tâm ý sáng suốt, làm cho mê muội nên gọi là cái (蓋), nghĩa là che lấp.), **thập triền** (1. Vô tà: Không quý chuộng các công đức và đối với những người có đạo đức chẳng những không kính trọng, lại sinh tâm ghen ghét, không biết tự thẹn. 2. Vô quý: Không biết xấu hổ đối với tội lỗi của mình khi bị người khác phát giác. 3. Tật: Ganh tị. Nghĩa là thấy việc hưng thịnh của người khác, tâm mình không vui. 4. Xan (khan): Bỏn sẻn không chịu bố thí tài vật, tiền của hoặc nói pháp cho người khác nghe. 5. Hối: Hối hận về những lỗi xấu mình đã làm khiến tâm bất an. 6. Miên: Mê ngủ khiến tâm mờ tối, không có năng lực tỉnh xét. 7. Trạo cử: Thân thô động khiến tâm không tĩnh lặng, không cách nào thành tựu được các thiện quán. 8. Hôn trầm: Thần thức tối tăm, thân tâm không có năng lực an trụ trong các thiện pháp. 9. Phẫn: Trước cảnh trái với ý mình thì sinh tâm tức giận mà quên mất chính niệm. 10. Phú: Che giấu tội lỗi của mình.) và **thất sử** (1. Tham dục (tham ở Dục giới), 2. Sân khuê, 3. Hữu ái (tham ở Sắc giới và Vô sắc giới), 4. Kiêu mạn, 5. Si hoặc, 6. Tà kiến, 7. Nghi pháp (không tin Tứ đế))”. Để chỉ ba loại phiền não này, văn kinh đã nói quá ngắn gọn, và cách viết xưa kia không có dấu chấm câu nên người đọc rất dễ nhầm lẫn.



Một trang kinh viết tay của Cố Học giả Đoàn Trung Còn, gồm chữ Hán và chú âm, viết xen kẽ theo từng dòng.

Ngoài ra, những khác biệt giữa Bắc bản và Nam bản cũng được chúng tôi đặc biệt chú ý, vì Nam bản được thực hiện dựa trên Bắc bản với những chỉnh sửa của người đi sau, nên rất có thể sẽ có những chỉnh sửa hợp lý, giúp kinh văn được rõ ràng và chuẩn xác hơn. Tuy nhiên, cũng có một số trường hợp mà sự chỉnh sửa tỏ ra không hợp lý, và như thế cần phải tôn trọng Bắc bản, vốn là bản được ra đời trước. Chẳng hạn, trong một đoạn kinh văn Bắc bản dùng “chư vương chúng trung” được Nam bản sửa lại thành “chư tứ chúng trung”. Căn cứ vào ý kinh đang đề cập đến một đối tượng rộng hơn là “tứ chúng”, chúng tôi tin rằng Bắc bản không có sai lầm ở đây. Nhưng các bản trước đây dịch là “ở giữa các vị vua” là không chuẩn xác, cần phải hiểu là “ở giữa các vị vua và dân chúng”, nghĩa là “chư vương, chúng trung” chứ không phải “chư vương chúng trung”.

Một số độc giả vẫn có thể sẽ đặt câu hỏi: “Vì sao phải thực hiện một bản dịch mới, trong khi đã có một số bản dịch hiện đang lưu hành?” Để trả lời câu hỏi này, về phần mình chúng tôi chỉ có thể nói là đã thực hiện công việc vì một sự thôi thúc không thể cưỡng lại khi may mắn được đọc hiểu bản kinh này từ Hán tạng. Có rất nhiều cảm xúc chân thành và mạnh mẽ mà chúng tôi tự thấy không thể không cố gắng chia sẻ cùng mọi người, và chính từ đó mà bản dịch này ra đời. Tâm nguyện chia sẻ đó của chúng tôi có đạt được hay không, điều đó xin tùy nơi sự đánh giá khách quan của độc giả. Về phần mình, chúng tôi chỉ biết cố hết sức mình trong việc này mà thôi.

Mỗi người có thể tiếp cận bản kinh này theo một cách khác nhau. Về mặt lịch sử, kinh này thuật lại suốt thời gian đức Phật chuẩn bị nhập Niết-bàn cho đến sau khi ngài nhập Niết-bàn và đại chúng phân chia xá-lợi Phật để xây tháp thờ kính. Vì thế, không ít người có thể sẽ cố gắng tìm kiếm trong kinh này những chi tiết liên quan đến sự kiện đức Phật nhập Niết-bàn, vì đây là một sự kiện cực kỳ quan trọng trong cuộc đời ngài, liên quan đến sự truyền thừa tiếp nối của Tăng đoàn Phật giáo thời bấy giờ tại Ấn Độ, và do đó cũng liên quan cả đến sự truyền bá Phật giáo về sau ra khắp nơi trên thế giới.

Về mặt học thuật, chỉ riêng độ dài của một văn bản Hán văn đã ra đời và tồn tại từ hơn 15 thế kỷ qua cũng đã đủ là một đề tài hấp dẫn các nhà nghiên cứu, vì tự nó đã là một tài liệu bảo lưu rất nhiều yếu tố cổ xưa mà ngày nay khó lòng tìm lại được.

Về mặt tư tưởng, kinh này hàm chứa hầu hết những tư tưởng quan trọng trong Phật giáo, từ những vấn đề đơn giản và gần gũi như quan điểm và lời dạy của đức Phật về việc ăn chay, cho đến những vấn đề phức tạp và trừu tượng như tánh Phật, thường và vô thường, ngã và vô ngã...

Về mặt giáo lý, kinh này ghi lại những lời dạy của đức Phật trước lúc nhập Niết-bàn, nên có giá trị như một sự đúc kết cuối cùng tất cả những gì ngài đã giảng dạy trong suốt cuộc đời. Trước một thánh chúng có thể nói là đông đảo nhất, không chỉ bao gồm hầu như tất cả các đệ tử xuất gia và tại gia của Phật mà còn có rất đông đồ chúng của các giáo phái ngoại đạo đương thời, đức Phật đã tuân tự giải tỏa tất cả những nghi vấn được đặt ra vào thời điểm then chốt cuối cùng này. Nhiều vị thầy ngoại đạo đã quy phục, và tất cả bốn chúng đệ tử Phật đều không còn ai nghi ngại điều gì. Đức Phật cũng đã ân cần dặn dò về tương lai đạo pháp, về những nguyên tắc mà người đệ tử Phật cần phải tuân theo trên con đường tu tập... Tất cả những điều đó đã làm cho kinh này trở thành một trong những bộ kinh hết sức thiết yếu đối với những người học Phật.

Tuy vậy, thực tế là cho đến nay vẫn còn khá ít người biết đến kinh này. Một số người tuy cũng đã từng có cơ hội đọc qua nhưng dường như không mấy lưu tâm tìm hiểu kỹ. Và số người thực sự chuyên tâm nghiên ngẫm trọn bộ kinh này dường như rất hiếm gặp. Điều này có thể xuất phát từ nguyên nhân trước tiên là kinh này có số trang khá nhiều đối với phần lớn những người đọc thông thường. So với những kinh thông dụng như kinh A-di-đà, kinh Kim cang, kinh Địa tạng... thì kinh này dày hơn rất nhiều lần! Mặt khác, những vấn đề đề cập đến trong kinh đòi hỏi người đọc phải có một nền tảng khá vững vàng về Phật học mới có thể tiếp nhận được. Chính vì thế, rất nhiều người tuy đã thỉnh được kinh này nhưng chỉ là để đặt

vào một nơi tôn nghiêm, trang trọng nhất và cất giữ như một báu vật, thay vì là thường xuyên mang ra nghiền ngẫm để tu tập theo những lời dạy trong kinh.

Rào chắn ngôn ngữ cũng là một trở ngại quan trọng. Có thể nói số người thông thạo Hán văn để đọc được kinh này trong Hán tạng ngày nay không còn bao nhiêu. Nhưng ngay cả đối với những vị này thì việc đọc trọn bộ kinh cũng không phải dễ dàng, vì chỉ riêng việc văn bản Hán văn này đã được viết ra từ cách đây hơn 15 thế kỷ cũng đã đủ để chúng ta hình dung được sự khó khăn để nhận hiểu nó một cách trọn vẹn. Vì thế, phần lớn người đọc phải dựa hoàn toàn vào bản Việt dịch, và nếu người dịch không luôn luôn tâm niệm điều này thì việc đọc hiểu bản dịch cũng không thể là dễ dàng và trọn vẹn đối với đa số độc giả. Chẳng hạn, có rất nhiều thuật ngữ là rất quen thuộc đối với người dịch, nhưng chúng lại vô cùng khó hiểu đối với những ai hoàn toàn không biết Hán văn. Do đó, nếu trong bản Việt dịch không có sự chú giải một cách toàn diện và hệ thống thì người đọc cũng khó lòng nhận hiểu.

Để giảm nhẹ khó khăn này, ngoài việc cố gắng diễn đạt kinh văn theo cách rõ ràng và dễ hiểu nhất, chúng tôi đồng thời cũng chú giải cho rất nhiều từ ngữ, thuật ngữ khó hiểu. Sau đó, tất cả các từ ngữ đã được chú giải – thường là khi chúng xuất hiện lần đầu tiên trong kinh văn – sẽ được tập hợp lại và sắp xếp theo vần ABC trong một Bảng tra cứu đặt ở phần sau cùng của bộ kinh. Như vậy, trong suốt quá trình đọc kinh, nếu gặp phải một từ ngữ khó mà không có chú giải tại chỗ, người đọc có thể sử dụng ngay bảng tra cứu này và dễ dàng tìm được sự giải thích cần thiết. Mặc dù vậy, vì số trang in quá lớn phải phân chia thành nhiều tập nên đôi khi chúng tôi cũng đặt các chú giải lặp lại ở một số nơi khác nhau. Điều này là để tạo sự thuận lợi hơn cho người đọc.

Mặt khác, bất cứ ai đã từng học qua chữ Hán đều biết được tính chất cô đọng, súc tích nhiều khi đến mức rất khó diễn đạt hết ý nghĩa của những câu văn Hán cổ. Để giúp người đọc dễ nhận hiểu hơn, trong một số trường hợp chúng tôi đã thêm vào một số từ hoặc cụm từ không trực tiếp xuất hiện trong nguyên bản, nhưng có thể được hiểu do hàm ý của câu văn hoặc đoạn văn đó.

Chẳng hạn như trong câu sau đây:

“Vì là có nên trừ bỏ [quan niệm cho rằng tánh Phật như] sừng thỏ; vì là không nên trừ bỏ [quan niệm cho rằng tánh Phật như] hư không.”

Những chữ trong ngoặc vuông là không trực tiếp xuất hiện trong nguyên bản. Nếu y theo từ ngữ mà dịch thì câu văn trên không có những phần trong ngoặc vuông này. Tuy nhiên, theo sự nhận hiểu của chúng tôi từ toàn cảnh văn kinh thì

việc thêm vào các phần này vào sẽ làm rõ ý nên có thể giúp người đọc dễ hiểu hơn.

Như vậy, các phần trong ngoặc vuông là do chúng tôi căn cứ vào sự nhận hiểu của mình khi dịch để thêm vào, và được trình bày như vậy để phân biệt rõ với phần kinh văn dịch sát theo nguyên bản. Bằng cách này, người đọc có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận cách hiểu tạm xem là chủ quan của chúng tôi, để suy xét và nhận hiểu theo cách riêng của mình. Tuy vậy, chúng tôi cũng vẫn hết sức thận trọng suy xét trước khi thực hiện bất cứ sự bổ sung nào theo cách này.

Ngoài ra, phạm vi đề cập quá rộng của kinh này cũng là một khó khăn lớn đối với người đọc. Không giống như phần lớn các bộ kinh khác, thường chỉ xoay quanh một số chủ đề chính yếu, kinh này đề cập đến rất nhiều vấn đề, và mỗi một vấn đề đều có tầm vóc lớn lao, quan trọng, không thể xem nhẹ. Vì thế, việc theo dõi nắm bắt tất cả những vấn đề được trình bày trong kinh quả thật không phải chuyện dễ dàng. Do đó, để giảm bớt khó khăn này cho người đọc, sau khi đã trình bày trọn vẹn bản Việt dịch chúng tôi sẽ có một phần Tổng quan về tất cả các phần đã nêu trong kinh, tương tự như một bảng lược đồ để người đọc có thể căn cứ vào đó mà nắm bắt hoặc quay lại nghiên cứu từng vấn đề một cách dễ dàng hơn. Tuy nhiên, người đọc cần lưu ý rằng đây hoàn toàn không phải là sự tóm tắt ý nghĩa của từng phẩm kinh hay toàn bộ kinh, vì đó là điều gần như không thể thực hiện! Phần Tổng quan này chỉ phục vụ như một bản đồ chỉ dẫn để người đọc có thể dễ dàng nhận ra vấn đề mình quan tâm hoặc còn đang vướng mắc nằm ở phần nào trong toàn bộ kinh, và như thế sẽ có thể tìm đến đó để đọc lại hoặc nghiên cứu kỹ hơn.

Tất cả những điểm khó khăn hoặc trở ngại trong quá trình đọc kinh như vừa nêu trên đều có thể vượt qua nếu người đọc có được một sự say mê và những xúc cảm chân thành khi đọc kinh này. Mặc dù vậy, điều đó thật không dễ có được, và không chỉ tùy thuộc hoàn toàn vào người dịch. Một bản dịch dù đã nỗ lực hoàn thiện và cung cấp mọi điều kiện thuận lợi cho người đọc, nhưng nếu chính bản thân người đọc không có sự nỗ lực và chú tâm khi đọc thì hầu như cũng không thể gặt hái được kết quả gì. Vì thế, theo thiện ý của chúng tôi thì quý vị cần phải có sự chuẩn bị chu đáo trước khi bắt đầu đọc kinh này, sao cho có thể toàn tâm toàn ý với việc đọc kinh mà không bị phân tán tư tưởng bởi bất cứ ngoại duyên nào. Nếu thực hiện được điều này, có thể nói là quý vị đã nắm chắc được đến một nửa khả năng sẽ được lợi lạc trong việc đọc kinh. Một nửa khả năng còn lại phụ thuộc vào các yếu tố mà chúng tôi sẽ trình bày tiếp theo sau đây.

Nếu quý vị đã từng nghe giới thiệu về bộ kinh này và đã hết sức mong muốn được đọc nó, thì khi quý vị đang đọc những dòng này, rất có thể quý vị đã hết sức

nôn nóng muốn lướt thật nhanh qua những trang đầu để đi thẳng vào nội dung kinh. Hơn thế nữa, rất có thể trong lòng quý vị còn hình thành một ý định là sẽ đọc ngay một lần trọn bộ kinh này, để xem trong đó có hàm chứa những gì đã từng được nghe người khác xưng tán, ca ngợi hay không. Tuy nhiên, nếu điều đó là sự thật, chúng tôi xin quý vị hãy dừng ngay lại và kiên nhẫn đọc tiếp những dòng dưới đây.

Việc đọc kinh với một tâm niệm hồi hã, nôn nóng chắc chắn sẽ không bao giờ mang đến cho quý vị những kết quả tích cực. Cuộc sống của chúng ta vốn đã có quá nhiều thời gian phải chạy đua, phải bôn ba hồi hã và nôn nóng... Nhưng tất cả những quãng thời gian đó đều không để lại được gì làm thỏa mãn nhu cầu nuôi dưỡng đời sống tâm linh vốn luôn tồn tại trong mỗi chúng ta. Chính vì thế mà chúng ta mới phải tìm đến với đạo Phật, với kinh điển... Do đó, thật vô lý nếu ta vẫn tiếp tục hồi hã và nôn nóng ngay cả khi đọc kinh!

Nếu quý vị là người bận rộn – mà trong thời đại ngày nay thì có đến 99% khả năng điều đó là đúng – và không có nhiều thời gian dành cho việc đọc kinh, quý vị vẫn nên sử dụng bất cứ quãng thời gian ít ỏi nào có được để đọc kinh một cách thật thư thả, chậm rãi. Ý tôi muốn nói là, thay vì đọc mỗi lần được 10 trang kinh với tốc độ “thông thường” của mình chẳng hạn, quý vị vẫn có thể dừng lại thật chậm rãi để chỉ đọc một vài trang thôi! Nhưng một vài trang kinh đó sẽ thực sự có đủ điều kiện để thấm sâu vào lòng và giúp khai mở kho tàng trí tuệ sẵn có trong quý vị.

Có thể quý vị sẽ đặt câu hỏi: Đọc như thế thì đến bao giờ mới xong bộ kinh đồ sộ này? Nhưng điều đó thật ra hoàn toàn không quan trọng! Cho dù quý vị thực sự không đọc được hết trọn bộ kinh, thì mỗi một dòng kinh mà quý vị đọc qua cũng đã kịp uơm mầm trí tuệ trong tâm thức quý vị. Còn nếu hồi hã cố đọc cho xong trọn bộ kinh mà không gặt hái được gì thì có khác nào chưa từng đọc kinh?

Chúng tôi khởi sự công trình này từ khoảng trước năm 2000, và cho đến khi quý vị bắt đầu đọc được những dòng này thì gần 10 năm đã trôi qua. Trong suốt thời gian đó, sự thật là chúng tôi không có đủ may mắn để được dành trọn thời gian cho việc dịch kinh, vì là người cư sĩ nên chúng tôi không tránh khỏi việc bận rộn lo toan cho cuộc sống của bản thân và gia đình. Tuy vậy, chúng tôi đã luôn cố gắng để không bao giờ cảm thấy hồi hã, nôn nóng mỗi khi tiếp cận với kinh văn, cho dù đây là một công trình tưởng chừng như vượt quá những nỗ lực của chúng tôi và sự kéo dài thời gian trong công việc thậm chí đã có những lúc làm chúng tôi phải băn khoăn tự hỏi về khả năng hoàn tất.

Vì thế, nếu quý vị cảm thấy việc đọc hết trọn bộ kinh này là một mục tiêu không dễ thực hiện, thì điều đó là hoàn toàn có thể hiểu được. Nhưng chúng tôi mong rằng quý vị sẽ không vì lý do đó mà cố đọc lướt nhanh qua những trang kinh, vì chắc chắn điều đó sẽ không mang lại bất cứ kết quả tốt đẹp nào. Xin hãy tin chúng tôi, chỉ cần quý vị tiếp cận kinh văn với sự chân thành và an tĩnh, thì mỗi một trang kinh quý vị đọc qua đều có thể trở thành một bài thuyết pháp hoàn chỉnh, có khả năng khai mở trí tuệ Bát-nhã sẵn có nơi quý vị. Và nếu có thể đọc kinh theo cách như thế thì việc đọc qua trọn bộ kinh này cũng sẽ không còn là vấn đề khó khăn nữa.

Tất cả kinh điển Phật giáo đều hàm chứa ít nhất hai tầng nghĩa. Tầng nghĩa thứ nhất được diễn đạt bởi ngôn ngữ quy ước, giúp chúng ta nắm hiểu được những sự kiện, chi tiết được mô tả trong kinh văn. Nhưng tầng nghĩa này chỉ là một phần rất nhỏ so với những gì kinh văn muốn chuyển tải. Ví như một núi băng trôi trên mặt đại dương, cái mà chúng ta nhìn thấy được chỉ là phần chóp nhọn rất nhỏ, trong khi phần chìm sâu bên dưới mặt nước là cả một khối lượng khổng lồ. Cũng vậy, tầng nghĩa thứ nhất vừa nói trên chỉ là phần rất nhỏ so với tầng nghĩa thứ hai là những gì hàm chứa phía sau lớp vỏ ngôn ngữ.

Tuy nhiên, để tiếp cận được với tầng nghĩa thứ hai này, quý vị không thể sử dụng sự phán đoán, suy luận của trí óc, mà phải nhờ đến năng lực trực giác, tức là sự rung động hay cảm nhận trực tiếp của tâm thức, không thông qua bất cứ quá trình suy diễn nào, vì mọi quá trình suy diễn tất yếu đều bị giới hạn bởi những khái niệm mà chúng ta ai ai cũng sẵn có.

Nói cách khác, để có thể tiếp nhận được tầng nghĩa thứ hai này, ta không thể chỉ đọc kinh đơn thuần bằng trí óc, mà nhất thiết phải cần đến một tâm thức thật an tĩnh, sáng suốt. Đây chính là lý do vì sao ta không thể đọc kinh với sự hồi hã và nôn nóng.

Tất nhiên, chúng ta cũng không thể phủ nhận mối tương quan giữa hai tầng nghĩa của kinh văn. Để có thể cảm nhận nghĩa kinh bằng trực giác thì trước hết chúng ta phải nắm hiểu được một cách trọn vẹn phần ý nghĩa được diễn đạt qua ngôn ngữ. Cũng như để khám phá được núi băng khổng lồ đang trôi trên đại dương kia, chúng ta trước hết phải nhìn thấy được phần chóp nhỏ nổi lên bên trên mặt nước của nó. Tương tự như thế, chính nhờ nắm hiểu trọn vẹn những ý nghĩa trên bề mặt ngôn ngữ của kinh văn mà chúng ta mới có thể làm sinh khởi trong tâm thức những hình tượng, cảm xúc tương quan, và từ đó mới có khả năng đạt đến sự trực nhận những gì kinh văn muốn nói. Quá trình này là cả một sự nỗ lực toàn tâm toàn

ý và có thể sẽ diễn ra không hoàn toàn giống nhau tùy theo từng trường hợp của mỗi người.

Trong quá trình thực hiện công trình, chúng tôi luôn dành thời gian để đọc kỹ lại từng phẩm kinh sau khi chuyển dịch xong, vừa để rà soát lại những lỗi do sơ sót, vừa là để nắm hiểu ý kinh trước khi tiếp tục chuyển dịch phần tiếp theo. Mỗi lần đọc lại kinh vẫn như thế, chúng tôi đều có được những cảm nhận mới mẻ hơn, sâu sắc hơn đối với từng đoạn kinh văn.

Lấy ví dụ như ngay từ phẩm đầu tiên trong kinh này, mặc dù đã nghiên ngẫm cân nhắc từng câu chữ trong suốt quá trình chuyển dịch, nhưng đến khi đọc lại toàn bộ phẩm kinh chúng tôi vẫn có được nhiều sự cảm nhận mới, và phải đến lần đọc lại thứ ba chúng tôi mới có được những cảm xúc cuốn hút, say mê thực sự đối với từng câu chữ, từng chi tiết được tuần tự diễn đạt trong kinh văn.

Khi bắt đầu chuyển dịch phẩm kinh đầu tiên, chúng tôi có cảm tưởng đây chỉ là phần kinh văn mang tính “thủ tục”, vì không diễn đạt gì nhiều ngoài việc mô tả và liệt kê những đối tượng chúng sinh lần lượt kéo nhau đến xin cúng dường Phật sau khi biết tin Phật sắp nhập Niết-bàn. Thậm chí có nhiều chi tiết mô tả được lặp đi lặp lại đôi khi làm chúng tôi cảm thấy như có phần nào tẻ nhạt, vô vị. Tuy nhiên, đến khi đọc kỹ lại toàn văn kinh chúng tôi mới nhận ra được dụng ý của từng chi tiết mô tả, và trình tự xuất hiện một cách hợp lý của chúng trong kinh không chỉ đơn giản là để kể lại sự việc, mà còn có tác dụng như những nét cọ dần dần vẽ lên trong tâm thức người đọc những hình ảnh tương quan nhất định, gần như tái hiện toàn bộ khung cảnh và mọi sự kiện đã diễn ra trước lúc đức Phật nhập Niết-bàn.

Và đến lần đọc lại thứ ba thì chúng tôi bất chợt dâng tràn một nguồn cảm xúc hầu như không thể mô tả! Bức tranh hoành tráng của rừng Sa-la nơi Phật nhập Niết-bàn như hiện ra rõ rệt trong tâm thức chúng tôi, với tầng tầng lớp lớp các loài chúng sinh từ khắp mười phương vũ trụ cùng quy tụ về, từ những loài súc sinh hạ đẳng cho đến chư thiên các cõi trời, rồi đến cả chư Bồ Tát ở các cõi Phật phương xa... cho đến trong thế giới loài người là nhân dân, vua chúa, quan binh, tăng ni, cư sĩ... Tất cả đều tìm về vây quanh đấng Đại Giác Thế Tôn trùng trùng bất tận, nhưng không có bất cứ một sự chen chúc, hỗn độn nào... Ngược lại, không khí trang nghiêm và hùng tráng bao trùm cả Pháp hội, khiến cho mỗi một cá thể xuất hiện trong đó đều như tan hòa với toàn thể đại chúng, và cảm xúc chung của toàn đại chúng chính là sự bi thương và tôn kính đối với đấng Như Lai đang sắp thị hiện Niết-bàn...

Sự cảm nhận được những hình ảnh như thế khiến chúng tôi như nhất thời vượt qua mọi giới hạn của các nguyên lý vật lý thông thường, không còn chịu bất cứ một sự hạn cuộc nào trong các khái niệm như nhiều và ít, lớn và nhỏ, gần và xa... Hơn thế nữa, mọi ý niệm về thời gian và không gian cũng hầu như bị xóa sạch, với vô số hình ảnh trang nghiêm diễm lệ như đồng thời hiện ra xen lẫn nhau trong sự hóa hiện vô biên của chư vị Bồ Tát, không thể và cũng không cần thiết phải phân biệt giữa trên và dưới, trong và ngoài, trước và sau, đã qua và sắp đến...

Chính từ nơi nguồn cảm xúc này mà chúng tôi luôn có thể thực hiện công việc một cách không mệt mỏi, luôn say mê và cuốn hút vào công việc với một sự hứng khởi gần như bất tận. Và cũng chính từ kinh nghiệm tự thân này mà trong suốt quá trình chuyển dịch chúng tôi luôn trân trọng từng câu chữ, từng chi tiết nhỏ trong kinh văn, không dám tùy tiện bỏ qua hoặc để sót bất cứ điều gì. Hơn nữa, chúng tôi thiết nghĩ, có thể có những chi tiết nào đó mà khi đọc thoáng qua ta không cảm nhận được gì, nhưng lại có thể là nguồn khơi dậy cảm xúc cho chính ta trong những lần đọc lại sau này, với một tâm thức thanh tịnh và sáng suốt hơn; hoặc cũng có thể là nguồn khơi dậy cảm xúc đối với những người đọc khác...

Tất cả những ai chỉ dừng lại trong thế giới duy lý sẽ không thể nào hình dung được những gì mà người đọc kinh này có thể cảm nhận được. Và cũng chính vì thế mà sự chú tâm đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc đọc kinh. Khi tâm thức không bị cuốn hút và phân tán bởi những yếu tố trần cảnh từ bên ngoài, chúng ta mới có thể có được sự sáng suốt cần thiết để trực nhận được những ý nghĩa sâu xa hàm chứa trong từng câu kinh. Hầu hết các kinh điển Đại thừa đều mượn việc mô tả các hình tượng, sự kiện như một phương tiện khơi dậy trực giác, và chính từ sự phát khởi được trí tuệ trực giác mà người đọc kinh mới có thể tiếp nhận được những lời dạy thuộc về Chân đế hay Đệ nhất nghĩa đế. Đó là những ý nghĩa hoàn toàn không thể đạt đến thông qua sự suy diễn.

Điều tiếp theo mà chúng tôi muốn đề cập đến nơi đây chính là đức tin. Theo suy nghĩ của riêng chúng tôi, nếu quý vị chưa có được một lòng tin sâu vững vào Tam bảo thì quý vị chưa nên vội đọc kinh này. Một số học giả có thể sẽ phản đối điều này, vì đối với họ thì việc đọc kinh chỉ là để tìm kiếm trong đó những tư tưởng triết lý, những lập luận biện minh cho điều này hay điều khác, hoặc quá lắm cũng chỉ là những chuẩn mực đạo đức nào đó... giống như vô số những sách vở thế tục khác. Mặc dù những điều này quả thật cũng có thể tìm thấy trong kinh văn, nhưng đó hoàn toàn không phải là những giá trị chân thật và rốt ráo mà người đọc kinh cần đạt đến. Và vì thế, khi đến với kinh điển Đại thừa thì các vị học giả này chắc chắn sẽ không đạt được gì khác hơn là sự hoang mang nghi ngại, hoặc chí ít cũng là một nỗi thất vọng tràn trề. Là những người Phật tử, chúng tôi hoàn toàn

không mong muốn quý vị sẽ vấp phải sự hoang mang nghi ngại hay thất vọng tràn trề tương tự như thế.

Trong rất nhiều kinh điển, đức Phật đã từng khuyên cáo rằng giáo pháp Đại thừa ví như cơn mưa lớn, chỉ có lợi cho những loài cây lớn có gốc rễ vững chắc; còn đối với những cây cỏ nhỏ yếu, chắc chắn sẽ phải bị vùi dập, nghiêng ngã, thậm chí còn có thể bị bật gốc cuốn trôi đi... Gốc rễ vững chắc ở đây chính là đức tin sâu vững nơi Tam bảo, vào đức Phật và giáo pháp do ngài truyền dạy, được ghi chép thành kinh điển. Đức tin đó hoàn toàn không phải một bản năng tự nhiên sẵn có nơi mỗi người hay một số người, mà là một thành quả tất yếu của quá trình tu tập, hành trì theo đúng lời Phật dạy. Đây chính là lý do vì sao trong lần Chuyển Pháp luân đầu tiên tại vườn Lộc Uyển đức Phật đã không hề đề cập đến tánh Phật của chúng sinh hay bất cứ một phần giáo pháp nào khác thuộc phạm vi Đại thừa.

Nhưng nói như thế cũng không có nghĩa là một sự loại trừ bất cứ đối tượng nào ra khỏi phạm vi giáo hóa của kinh này, vì sự thật là mỗi chúng ta đều có thể tự nuôi dưỡng cho mình một đức tin sâu vững bằng cách khởi sự thực hành từ những điều căn bản nhất trong Phật pháp. Nếu quý vị có thể kiên trì giữ gìn Năm giới, tiến đến việc nỗ lực thực hành Mười điều thiện và thành tâm lễ bái hình tượng chư Phật bất cứ khi nào có thể, chắc chắn quý vị sẽ sớm đạt được một lòng tin sâu vững. Lòng tin này không phải được ban cho quý vị bởi một phép lạ nhiệm mầu nào, mà sự thật là nó xuất phát từ sự an vui lợi ích tất yếu có được từ sự thực hành như trên. Và một khi đã có được lòng tin sâu vững nhờ thực hành giáo pháp, quý vị sẽ có thể tiếp nhận được những ý nghĩa sâu xa trong giáo pháp. Quý vị sẽ có thể bắt đầu nhận hiểu được từ những ý nghĩa cơ bản nhất về Tứ diệu đế, cho đến Thập nhị nhân duyên... và sau đó dần dần tiến đến việc đọc hiểu được kinh này.

Mặc dù có những khó khăn được nêu ra như trên, tâm nguyện của chúng tôi khi chuyển dịch kinh này vẫn là mong sao nó có thể đến được với tất cả mọi người, để bản hoài của chư Phật mười phương được gửi gắm nơi đây không phải chịu sự mai một bởi thời gian. Trên tinh thần đó, chúng tôi xin thành tâm cầu nguyện cho tất cả chúng sinh đều có được cơ hội tiếp xúc và lãnh thọ kinh này.

Trong quá trình thực hiện công trình, chúng tôi đã tham khảo nhiều tư liệu, công trình hiện có, kể cả những thông tin liên quan trong các từ điển Phật học Hán ngữ, Anh ngữ cũng như Việt ngữ. Chúng tôi xin ghi nhận nơi đây những đóng góp quý báu của tất cả các tác giả, soạn giả của những công trình đã được sử dụng và xin gửi lời tri ân chân thành đến tất cả quý vị.

Cuối cùng, mặc dù bản Việt dịch trọn bộ kinh này đã đến tay quý vị, nhưng chúng tôi chưa bao giờ dám nghĩ rằng công việc chuyên dịch kinh này đã được hoàn tất. Mọi sai sót sẽ tiếp tục được loại bỏ hoặc sửa chữa, hoàn thiện ngay khi phát hiện. Vì thế, xin nhắc lại một lần nữa là chúng tôi luôn mong mọi nhận được những ý kiến đóng góp, chỉ dạy từ tất cả quý vị. Mọi thư từ góp ý xin gửi về địa chỉ:

Nguyễn Minh Tiến

ấp 3, xã Sông Xoài, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Hoặc gửi điện thư (email) về:

nguyenminh@rongmotamhon.net

Ngoài ra, toàn bộ nội dung kinh này cũng sẽ được giới thiệu trên website Rộng mở tâm hồn (<http://rongmotamhon.net>) trong phần Kinh điển. Quý vị có thể vào xem và góp ý thông qua kênh giao tiếp của website này. Chúng tôi luôn sẵn lòng đón nhận và chân thành cảm ơn quý vị.

Những gì cần làm và có thể làm chúng tôi đều đã cố gắng hết sức mình. Tuy vậy, chúng tôi vẫn luôn tự biết rằng mỗi một điểm hạn chế trong năng lực và trình độ của chúng tôi đều tất yếu sẽ dẫn đến một khó khăn tương ứng cho quý vị trong quá trình đọc hiểu kinh văn. Vì vậy, chúng tôi xin chân thành nhận lỗi và mong rằng quý vị có thể niệm tình tâm nguyện vị tha của chúng tôi mà bỏ qua cho những sự yếu kém đó. Chúng tôi cũng xin thành tâm sám hối trước mười phương chư Phật vì tự bản thân mình đã không có đủ trí huệ và biện tài vô ngại để có thể diễn giảng giáo pháp Đại thừa của chư Phật theo một cách hoàn hảo nhất. Nguyện cho trong đời này và vô số đời sau nữa vẫn sẽ không ngừng tu tập theo Chánh pháp để có được năng lực hộ trì và rộng truyền giáo pháp Đại thừa ra khắp mọi nơi, làm lợi ích cho tất cả chúng sinh.

Cuối cùng, cho dù chúng tôi đã hết sức nỗ lực trong công việc, nhưng nếu không có sự đảm đương về mặt tài chánh của vợ chồng anh Nguyễn Hữu Cừ (Công ty Văn hóa Hương Trang, Nhà sách Quang Bình - <http://huongtrang.net>) thì có lẽ quý vị đã không thể có trong tay bộ kinh Đại thừa vô giá này. Vì thế, nhân đây chúng tôi xin có lời chân thành tri ân và tán thán công đức hỗ trợ việc lưu hành kinh điển của vợ chồng anh Nguyễn Hữu Cừ.

Nguyện đem mọi công đức có được trong việc làm này hồi hướng về tất cả chúng sinh trong pháp giới. Nguyện cho tất cả đều sớm khai mở tuệ giác vô thượng, đồng thành Phật đạo.

Những gì cần nói đã nói xong. Xin cảm ơn quý vị đã dành thời gian đọc qua hết những lời dông dài này. Bây giờ, xin mời quý vị lắng lòng thanh tịnh để bắt đầu tiếp nhận kinh văn.

Trân trọng,

NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN

---o0o---

QUYÊN MỘT⁴

Phẩm THỌ MẠNG - Thứ nhất

Phần một

Chúng tôi được nghe đúng như thế này:⁵ Vào lúc đức Phật đang ở tại thành Câu-thi-na, quê hương của tộc họ Lục-sĩ,⁶ bên bờ sông A-ly-la-bạt-đề,⁷ trong rừng cây Sa-la Song thọ.⁸

Bấy giờ, đức Thế Tôn và tám mươi ức trăm ngàn vị đại tỳ-kheo cùng tụ hội, các vị cùng theo hầu chung quanh đức Phật. Vào ngày rằm tháng hai, lúc Phật sắp vào Niết-bàn,⁹ liền dùng thần lực phát ra âm thanh rất lớn. Âm thanh ấy vang dội khắp nơi, lên đến tận cõi trời Hữu đỉnh.¹⁰ Mỗi loài chúng sanh đều nghe hiểu được âm thanh của Phật bằng ngôn ngữ của mình, cùng hiểu như nhau rằng:

“Hôm nay, đức Như Lai, bậc xứng đáng nhận sự cúng dường của muôn loài; bậc luôn thương xót, che chở cho chúng sanh như con một của ngài là La-hầu-la, bậc làm chỗ nương nhờ, trú ẩn cho tất cả chúng sanh; bậc Đại Giác Thế Tôn sắp vào Niết-bàn. Tất cả chúng sanh, ai còn có điều nghi hoặc, hôm nay nên đến thưa hỏi Ngài, là lần thưa hỏi cuối cùng.”

Lúc ấy vừa rạng sáng, đức Thế Tôn từ nơi khoảng giữa hai lông mày phóng ra nhiều loại hào quang, có đủ các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, pha lê, mã não. Hào quang ấy chiếu sáng khắp cõi thế giới tam thiên đại thiên¹¹ của đức Phật Thích-ca, cho đến khắp cả mười phương cũng đều được chiếu sáng như vậy.

Trong khắp các cõi thế giới, những chúng sanh trong sáu đường,¹² khi được hào quang ấy chiếu lên thân thể thì tất cả phiền não, tội lỗi đều được tiêu trừ. Hết thấy chúng sanh nhìn thấy hào quang và nghe âm thanh của Phật, lòng rất đau buồn, cùng nhau cất tiếng bi ai than khóc:

“Than ôi! Đấng cha lành của chúng ta! Đau đớn thay! Khổ não thay!”

Hết thấy đều vò đầu đấm ngực mà khóc la; lại có những kẻ run rẩy cả thân hình, nghẹn ngào khóc không thành tiếng. Lúc ấy, khắp mặt đất, núi non, biển cả thấy đều chấn động.

Bấy giờ, tất cả chúng sanh bảo nhau rằng: “Chúng ta nên cố dần lòng, đừng quá buồn khổ. Hãy mau đến chỗ đức Như Lai ở thành Câu-thi-na, quê hương của tộc họ Lục-sĩ, đánh lễ ngài và kính bạch rằng: “Chúng con xin khuyên thỉnh Như Lai đừng nhập Niết-bàn, ngài nên trụ thế cho trọn một kiếp hoặc một kiếp giàm.”¹³

Rồi mọi người lại nắm tay nhau, cùng nói rằng: “Thế gian sắp trống rỗng! Phước của chúng sanh hết rồi! Các nghiệp bất thiện sẽ ngày càng nhiều hơn ở thế gian! Mọi người hãy nhanh chân lên, nhanh lên! Chẳng bao lâu nữa đức Như Lai sẽ nhập Niết-bàn.”

Mọi người lại than vãn rằng: “Thế gian sắp trống rỗng! Thế gian sắp trống rỗng! Từ nay chúng ta không còn ai là người cứu hộ, không còn ai để kính ngưỡng, chúng ta sẽ trở nên bần cùng, cô cút, trong chốc lát đã phải xa lìa đấng Vô thượng Thế Tôn! Như có điều chi nghi hoặc, chúng ta còn biết thưa hỏi với ai?”

Lúc ấy, có vô số các vị đệ tử lớn như: Tôn giả Ma-ha Ca-chiên-diên, Tôn giả Bạc-câu-la, Tôn giả Ưu-ba-nan-đà... Các vị đại tỳ-kheo như vậy, khi gặp hào quang của Phật chiếu đến thì run rẩy cả thân hình, xúc động mạnh mẽ không sao tự kiềm chế được, tinh thần bấn loạn, sàu muộn mê muội, lớn tiếng khóc than, sanh ra khổ não muôn phần như vậy!

Lại có tám trăm vạn tỳ-kheo, thấy đều là bậc A-la-hán, tâm đã được tự tại, đã làm xong việc cần làm, lìa khỏi các phiền não, điều phục các căn, như loài rồng lớn có oai đức lớn, thành tựu trí tuệ Không,¹⁴ được sự lợi ích cho bản thân. Như rừng chiên-đàn có nhiều cây chiên-đàn vây quanh; như chúa sư tử có nhiều sư tử vây quanh, những vị thành tựu được vô lượng công đức như vậy đều là những đệ tử chân chánh luôn theo hầu quanh Phật.

Vừa lúc tảng sáng, mặt trời vừa mọc, các vị tỳ-kheo ấy rời khỏi chỗ ở của mình. Đang khi súc miệng, chải răng bằng nhánh dương, các vị gặp hào quang của

Phật chiếu đến liền bảo nhau rằng: “Mọi người nên súc miệng, rửa tay nhanh nhanh lên!” Vừa nói xong thì khắp thân thể các vị đều sồn ốc, lông trên người dựng ngược, máu hiện dưới da, đỏ như hoa ba-la-xa, nước mắt đượm tròn, buồn đau sâu khổ vô cùng. Nhưng vì muốn lợi ích và an lạc cho chúng sanh, vì muốn thành tựu hạnh Không¹⁵ bậc nhất của Đại thừa, làm rõ bày giáo pháp phương tiện sâu kín của Như Lai; vì muốn các môn thuyết pháp không bị dứt mất; vì muốn điều phục hết thảy chúng sanh, nên các vị ấy liền nhanh chóng đến chỗ Phật, cúi đầu lễ sát chân Phật, đi quanh Phật trăm ngàn vòng,¹⁶ chấp tay cung kính rồi lui xuống ngòi sang một bên.

Lúc ấy, lại có bà Câu-đà-la, tỳ-kheo ni Thiện Hiền, tỳ-kheo ni Ưu-ba-nan-đà, tỳ-kheo ni Hải Ý, cùng với sáu mươi ức các vị tỳ-kheo ni, tất cả đều là các bậc Đại A-la-hán, các lậu¹⁷ đã dứt, tâm được tự tại, đã làm xong việc cần làm, lìa khỏi các phiền não, điều phục các căn, như những vị đại long vương có oai đức lớn, thành tựu trí tuệ Không. Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, khắp thân thể các vị đều sồn ốc, lông trên người dựng ngược, máu hiện dưới da, đỏ như hoa ba-la-xa, nước mắt đượm tròn, buồn đau sâu khổ vô cùng. Nhưng cũng vì muốn lợi ích và an lạc cho chúng sanh, vì muốn thành tựu hạnh Không bậc nhất của Đại thừa, làm rõ bày giáo pháp phương tiện sâu kín của Như Lai; vì muốn các môn thuyết pháp không bị dứt mất; vì muốn điều phục hết thảy chúng sanh, nên các vị ấy liền nhanh chóng đến chỗ Phật, cúi đầu lễ sát chân Phật, đi quanh Phật trăm ngàn vòng, chấp tay cung kính, rồi lui xuống ngòi sang một bên.

Trong chúng tỳ-kheo ni, lại có những vị tỳ-kheo ni đều là bậc Bồ Tát, như rồng giữa loài người,¹⁸ đều đạt tới địa vị thứ mười¹⁹ là địa vị rốt ráo của Bồ Tát, trụ yên ở cảnh giới bất động,²⁰ các vị vì muốn giáo hóa chúng sanh nên thị hiện thân nữ, thường tu tập Bốn tâm vô lượng,²¹ đạt được sức tự tại, có thể hóa hiện làm Phật.

Lúc ấy, lại có chư Đại Bồ Tát nhiều như số cát một sông Hằng,²² như rồng giữa loài người, đều đạt tới địa vị thứ mười là địa vị rốt ráo của Bồ Tát, trụ yên ở cảnh trí bất động, tùy phương tiện mà hiện thân. Có các ngài Bồ Tát Hải Đức, Bồ Tát Vô Tận Ý... là những bậc đứng đầu. Các ngài thấy đều đem lòng kính trọng Đại thừa, trụ yên nơi Đại thừa, hiểu sâu Đại thừa, ưa thích Đại thừa, bảo vệ gìn giữ Đại thừa. Các ngài khéo tùy thuận tất cả thế gian, có phát nguyện rằng: “Đối với những chúng sanh chưa được cứu độ, sẽ khiến cho được cứu độ.”

Trong vô số kiếp đã qua, các ngài từng tu trì giới hạnh trong sạch, khéo giữ việc hành trì, giải thoát cho những người chưa được giải thoát, nối tiếp hạt giống Tam bảo không để dứt tuyệt. Trong đời vị lai, các ngài sẽ quay bánh xe Pháp, dùng

sự trang nghiêm tốt đẹp để tự trang nghiêm mình. Các ngài đều thành tựu vô lượng công đức như vậy, yêu thương tất cả chúng sanh như con một của mình.

Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, khắp thân thể các ngài đều sồn ộc, lông trên người dựng ngược, máu hiện dưới da, đỏ như hoa ba-la-xa, nước mắt đượm trông, buồn đau sâu khổ vô cùng. Nhưng cũng vì muốn lợi ích và an lạc cho chúng sanh, vì muốn thành tựu hạnh Không bậc nhất của Đại thừa, làm rõ bày giáo pháp phương tiện sâu kín của Như Lai; vì muốn các môn thuyết pháp không bị dứt mất; vì muốn điều phục hết thảy chúng sanh, nên các ngài liền nhanh chóng đến chỗ Phật, cúi đầu lễ sát chân Phật, đi quanh Phật trăm ngàn vòng, chấp tay cung kính, rồi lui xuống ngồi sang một bên.

Lúc ấy, lại có những ưu-bà-tắc,²³ nhiều như số cát hai sông Hằng, là những người thọ trì Năm giới,²⁴ trọn vẹn oai nghi của người tu tại gia. Trong số ấy, có ưu-bà-tắc Oai Đức Vô Cấu Xưng Vương, ưu-bà-tắc Thiện Đức là những vị đứng đầu. Các vị ưu-bà-tắc này thích quán sát sâu xa các pháp môn đối trị như là: khổ đối với vui, thường đối với vô thường, tịnh đối với bất tịnh, ngã đối với vô ngã, thật đối với không thật, quy y đối với không quy y, chúng sanh đối với phi chúng sanh, thường còn đối với không thường còn, an ổn đối với không an ổn, hữu vi đối với vô vi, đoạn đối với bất đoạn, Niết-bàn đối với không phải Niết-bàn, tăng thượng đối với phi tăng thượng...

Các vị ấy thường ưa thích quán sát các pháp môn đối trị như vậy. Lại cũng thích nghe pháp Đại thừa cao trời nhất. Được nghe rồi liền có thể giảng thuyết cho kẻ khác nghe. Các vị ấy khéo giữ giới hạnh trong sạch, khao khát ngưỡng mộ Đại thừa. Khi đã được đầy đủ, lại có thể làm cho những người đang khao khát ngưỡng mộ cũng được đầy đủ như mình. Những vị ấy khéo thâm nhiếp và giữ lấy trí tuệ cao trời nhất, ưa thích Đại thừa, bảo vệ gìn giữ Đại thừa, khéo tùy thuận tất cả thế gian. Những vị ưu-bà-tắc ấy hóa độ những những người chưa được hóa độ, giải thoát những người chưa được giải thoát, nối tiếp hạt giống Tam bảo chẳng để cho dứt tuyệt. Ở đời vị lai, các vị sẽ quay bánh xe Pháp, sẽ dùng sự trang nghiêm tốt đẹp mà tự trang nghiêm mình, lòng thường vui thích sâu xa nơi giới hạnh thanh tịnh. Tất cả đều có thể thành tựu những công đức như vậy. Đối với chúng sanh đều sanh lòng đại bi, yêu thương tất cả như con một của mình, không có sự phân biệt.

Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, vì muốn dự lễ hỏa táng đức Như Lai, ai nấy đều mang theo cả muôn bó củi thơm như chiên-đàn, trầm thủy, ngư đầu chiên-đàn, thiên mộc hương... Từ nơi mỗi cây gỗ thơm ấy đều tỏa chiếu ánh sáng thất bảo vi diệu, như những bức họa tô điểm nhiều màu. Nhờ sức thần của Phật nên có đủ những màu đẹp như xanh, vàng, đỏ, trắng... các chúng sanh đều

thích nhìn. Những cây ấy lại được tẩm vào nhiều loại hương thơm nữa như hương cỏ uất kim, hương trầm thủy, hương keo...

Người ta lại rảy nhiều thứ hoa để thêm trang nghiêm, như hoa ưu-bát-la, hoa câu-vật-đầu, hoa ba-đầu-ma, hoa phân-đà-ly. Ở trên đầu những cây gỗ thơm lại treo những lá phan ngũ sắc mềm mại, mịn màng và tốt đẹp, dường như vải lụa cõi trời, như vải kiêu-xa-da, vải sô-ma lụa nhiều màu.

Người ta lại dùng xe báu mà chở những cây gỗ thơm ấy. Từ những chiếc xe báu tỏa chiếu rất nhiều ánh hào quang màu xanh, vàng, đỏ, trắng... Gọng xe, trục xe đều là bảy báu làm thành. Mỗi xe đều thắt bốn ngựa, mỗi ngựa đều có sức chạy nhanh như gió. Trước mỗi đầu xe có treo 50 bức màn thật đẹp bằng bảy báu, có lưới bằng vàng che phủ phía trên. Mỗi xe báu lại có 50 cái lọng quý tuyệt đẹp.

Trên mỗi xe còn treo những dây hoa như hoa ưu-bát-la, hoa câu-vật-đầu, hoa ba-đầu-ma, hoa phân-đà-ly. Những hoa ấy có cánh hoa bằng vàng ròng, đài hoa bằng kim cương. Giữa đài hoa có nhiều con ong màu đen bay đến tụ tập vui thích, phát ra những âm thanh vi diệu, diễn giải những lý vô thường, khổ, không, vô ngã. Trong âm thanh ấy cũng kể lại sự hành đạo của Phật trước kia, khi còn là Bồ Tát. Lại có rất nhiều các thứ ca múa kỹ nhạc, đàn tranh, sáo địch, không hầu, ống tiêu, đàn sắt, trống phách... Trong tiếng nhạc lại phát ra những lời này: “Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sắp trống rỗng!”

Phía trước mỗi chiếc xe có những vị ưu-bà-tắc nâng hương án bằng bốn thứ báu.²⁵ Trên những hương án ấy có nhiều thứ hoa như hoa ưu-bát-la, hoa câu-vật-đầu, hoa ba-đầu-ma, hoa phân-đà-ly, lại có hương uất-kim và các thứ hương xông khác có mùi thơm vi diệu nhất.

Vì muốn cúng dường Phật và chư tăng, các vị ưu-bà-tắc cũng bày biện đầy đủ các món ăn, tất cả đều được nấu bằng củi thơm chiên-đàn, trầm thủy, và bằng nước tám công đức.²⁶ Các món ăn ấy đều thơm ngon, đủ sáu mùi vị: đắng, chua, ngọt, cay, mặn và lạt. Lại có ba đặc tính là nhẹ mềm, tinh khiết và đúng theo pháp.²⁷

Sắp đặt mọi thứ trang nghiêm như vậy rồi, những vị ưu-bà-tắc ấy liền đi đến quê hương của tộc họ Lục-sĩ, nơi rừng cây Sa-la Song thọ. Những vị ấy lại dùng cát vàng mà rải khắp trên mặt đất, dùng vải ca-lăng-già, vải khâm-bà-la và vải lụa nhiều màu mà phủ trên cát, bao trùm một vùng rộng 12 do-tuần,²⁸ và cũng vì Phật và chư tăng mà chuẩn bị các tòa sư tử bằng bảy thứ báu.²⁹ Tòa ấy cao lớn như núi Tu-di, trên các chỗ ngồi đều có giăng che trướng báu, có treo những xâu chuỗi ngọc rủ xuống. Trên những cây sa-la đều có treo nhiều lá phướn và lọng che cực

kỳ đẹp đẽ. Lại đem hương tót bôi lên thân cây và đem nhiều thứ hoa quý mà rải trong khoảng giữa các cây sa-la.

Những vị ưu-bà-tắc ấy, thấy đều phát nguyện rằng: “Trong tất cả chúng sanh, như có điều gì thiếu thốn: cần ăn ta sẽ cho ăn, cần uống ta sẽ cho uống, cho đến cần dầu, cần mắt ta sẽ bố thí cho dầu, mắt... Tùy ý cần vật chi, ta đều cung cấp đủ cả. Trong khi làm việc bố thí như vậy, ta lìa khỏi lòng tham dục, giận hờn, lòng độc địa như bản, không còn ý nghĩ cầu sự phước lạc ở đời, chỉ mong được quả bồ-đề trong sạch và cao trỗi nhất mà thôi.”

Những vị ưu-bà-tắc ấy đã trụ yên nơi đạo bồ-đề rồi, lại phát khởi ý niệm rằng: “Hôm nay Như Lai thọ nhận bữa cơm của chúng ta rồi sẽ nhập Niết-bàn.” Niệm tưởng như vậy rồi, khắp thân thể các vị đều sồn ọc, lông trên người dựng ngược, máu hiện dưới da, đỏ như hoa ba-la-xa, nước mắt đượm tròng, buồn đau sâu khổ vô cùng!

Các vị ấy đem theo đủ các món cúng dường, dùng xe quý mà chở gỗ thơm, cò phướn, lọng quý, đồ ăn thức uống, nhanh chóng đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật. Rồi đem các món ấy mà cúng dường đức Như Lai, đi quanh cung kính cả trăm ngàn vòng, cất tiếng kêu khóc, đau xót cảm động cả trời đất! Thấy đều đấm ngực mà khóc than, lệ tuôn như mưa! Họ lại bảo nhau rằng: “Khổ thay! Này các vị! Thế gian sẽ trống rỗng! Thế gian sẽ trống rỗng!” Liền đó, các vị ấy đến phủ phục trước đức Như Lai và bạch rằng: “Xin Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Thế Tôn biết là chưa phải lúc nên lặng thinh chẳng nhận. Các vị thỉnh cầu như vậy đến ba lần, nhưng Phật vẫn không nhận. Sở nguyện không thành, các vị ưu-bà-tắc lấy làm bi ai áo não, lẳng lặng đứng yên một chỗ. Ví như người cha lành chỉ có một đứa con, bỗng mang bệnh mất đi, khi đem thi hài đứa con an táng rồi trở về nhà, trong lòng bần thần đã dượi, ưu sầu khổ não. Các vị ưu-bà-tắc ấy cũng ưu sầu khổ não như vậy. Các vị ấy bèn đem những món cúng dường đặt tại một chỗ, rồi lui xuống lẳng lặng ngồi sang một bên.

Lúc ấy, lại có các vị ưu-bà-di³⁰ nhiều như số cát ba sông Hằng. Đó là những người thọ trì năm giới, trọn vẹn oai nghi của hàng phụ nữ tu tại gia. Có những vị như ưu-bà-di Thọ Đức, ưu-bà-di Đức Man, ưu-bà-di Tỳ-xá-khư... tám vạn bốn ngàn vị đứng đầu như vậy. Tất cả đều đủ sức gánh vác, ủng hộ, giữ gìn Chánh pháp. Vì cứu độ vô lượng trăm ngàn chúng sanh nên các vị thị hiện thân nữ. Các vị thường chê bỏ cuộc sống gia đình, tự quán tưởng thân như loài rắn có bốn thứ độc.³¹ Thân này thường bị vô số côn trùng đục khoét. Thân này hôi thối, như nhớp,

lòng tham dục là nhà lao giam hãm, trói buộc nó. Thân này đáng chán ghét, khác nào như con chó chết. Thân này chẳng trong sạch, từ nơi chín lỗ³² thường chảy ra những chất dơ nhớp. Thân này như một thành ấp, phía ngoài là lớp da, che phủ những thứ máu, thịt, gân, xương bên trong; tay và chân ví như lầu canh, vọng gác để ngăn ngừa quân địch; mắt như cửa thông ra ngoài; đầu như cung điện, tâm như vua ngự trong đó. Cái thân như thành ấp ấy, chư Phật Thế Tôn đều dứt bỏ.

Kẻ phàm ngu thường mê đắm cái thân này. Tham dâm, nóng giận, ngu si là bọn la-sát ngừng nghỉ và trú ngụ trong đó. Thân này không bền chắc, chỉ như lau sậy, như hoa y-lan,³³ như bọt nước, như thân chuối. Thân này là vô thường, chẳng lúc nào ngưng biến đổi, như tia chớp, như thác nước, như ngọn lửa ma trôi. Thân này lại như lặn vạch xuống nước, vừa vạch xong thì mặt nước đã liền như cũ. Thân này rất dễ hư hoại, như cây cao lớn mọc sát ven sông.³⁴ Thân này chẳng lâu dài, như miếng mồi ngon của loài chồn, sói, chim chích, chim kiêu, điều hâu, ó, quạ, chim khách, chó đói... Ai là người có trí mà lại ưa thích thân này chẳng? Ví như có thể đem hết nước biển cả mà chứa vào dấu chân con bò, nhưng cũng không thể nào nói ra hết được những nỗi vô thường, nhơ nhớp, xấu xa, hôi hám của thân này! Ví như có thể vò nát trái đất này và bóp nhỏ lại bằng trái táo, rồi dần dần thu nhỏ như hạt đình lịch,³⁵ cho đến như một hạt bụi cực nhỏ, nhưng cũng không thể nói hết những lỗi lầm, tai hại của thân này! Bởi vậy, nên xả bỏ nó đi như khạc bỏ đờm dãi.

Bởi nhân duyên ấy, các vị ưu-bà-di thường tu tâm mình bằng các pháp: Không, Vô tướng, Vô nguyện. Các vị rất thích thưa hỏi và vâng lãnh kinh điển Đại thừa. Được nghe rồi, các vị cũng có thể giảng thuyết cho kẻ khác nghe. Các vị giữ gìn bốn nguyện, chê trách thân nữ rất đáng lo sợ và chán ngán, vốn tánh không bền chắc. Lòng thường tu tập phép quán tưởng chánh đáng như vậy, phá dứt được vòng sanh tử không bờ bến. Các vị khao khát, ngưỡng mộ Đại thừa, khi đã được đầy đủ, các vị lại có thể làm cho những người đang khao khát ngưỡng mộ cũng được đầy đủ như mình. Các vị rất ưa thích Đại thừa, bảo vệ, giữ gìn Đại thừa. Tuy thị hiện thân nữ nhưng thật ra các vị đều là Bồ Tát. Các vị khéo tùy thuận tất cả thế gian, cứu độ những người chưa được cứu độ, giải thoát những người chưa được giải thoát, nối tiếp hạt giống Tam bảo chẳng để cho dứt tuyệt. Ở đời vị lai, các vị sẽ quay bánh xe Pháp, dùng sự trang nghiêm rất tốt đẹp mà tự trang nghiêm mình, giữ gìn giới cấm một cách kiên cố. Các vị thành tựu được những công đức như vậy. Đối với chúng sanh, các vị sanh lòng đại bi, bình đẳng yêu thương tất cả đồng như con một của mình.

Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, các vị ưu-bà-di ấy bảo nhau rằng: “Hôm nay chúng ta phải đến rừng cây Song thọ.” Các vị đem theo những thức cúng dường nhiều hơn cả các vị ưu-bà-tắc như đã kể trên. Đi đến chỗ Phật,

các vị đánh lễ sát chân Phật, đi quanh cung kính cả trăm ngàn vòng rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Nay vì Phật và chư tăng, chúng con đã sắm sửa các món cúng dường. Xin Như Lai thương xót, nhận cho sự cúng dường của chúng con.”

Đức Như Lai lặng thinh chẳng nhận. Sở nguyện không thành, các vị ưu-bà-di lấy làm buồn bã, bèn lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy, lại có những người thuộc tộc họ Ly-xa³⁶ ở thành Tỳ-da-li,³⁷ kẻ nam người nữ, kẻ lớn người nhỏ, cùng với vợ con, quyến thuộc, cùng quyến thuộc của các vua trong cõi Diêm-phù-đề, tất cả nhiều như số cát bốn sông Hằng. Vì cầu pháp, họ khéo tu giới hạnh, đầy đủ các oai nghi, thắng phục được những kẻ theo tà phái hủy hoại Chánh pháp. Họ thường bảo nhau rằng: “Chúng ta nên đem vàng bạc, tài sản thế gian mà làm cho cam lộ, kho báu sâu kín của Chánh pháp vô tận được tồn tại lâu dài ở đời. Nguyện cho chúng ta thường được tu học. Nếu có kẻ phỉ báng Chánh pháp của Phật, ta nên chặn dứt ngay những lời lẽ của họ.” Họ lại có nguyện rằng: “Nếu có những người xuất gia hủy phá giới cấm, chúng tôi sẽ buộc họ phải trở lại thế tục mà làm hạng tôi tớ. Còn như những vị có thể gắng sức hộ trì Chánh pháp, chúng tôi sẽ kính trọng, hầu hạ như cha mẹ. Nếu có chúng tăng thường tu theo Chánh pháp, chúng tôi sẽ vui vẻ tán trợ, giúp cho chư tăng ấy được thêm sức mạnh.”

Các vị ấy thường thích nghe kinh điển Đại thừa. Được nghe rồi, cũng có thể nói rộng ra cho người khác nghe. Các vị đều thành tựu công đức như vậy. Tên của các vị là: Ly-xa Tịnh Vô Cấu Tạng, Ly-xa Tịnh Bất Phóng Dật, Ly-xa Hằng Thủy Vô Cấu Tịnh Đức... Các vị ấy bảo nhau rằng: “Hôm nay, chúng ta nên nhanh chân đến chỗ đức Phật.” Rồi các vị liền chuẩn bị đầy đủ các thức cúng dường. Mỗi người trong họ Ly-xa đều chuẩn bị tám mươi bốn ngàn thớt voi lớn, tám mươi bốn ngàn cỗ xe báu thặng bằng bốn ngựa, tám mươi bốn ngàn hạt bảo châu minh nguyệt. Còn có những bó củi bằng cây thiên mộc, chiên-đàn, trầm thủy, mỗi thứ cũng đủ số tám mươi bốn ngàn. Phía trước mỗi thớt voi đều có cờ báu, phướn, lọng. Những cái lọng nhỏ nhất chu vi ngang dọc cũng choán trọn một do-tuần. Những lá phướn ngắn nhất, bề dài cũng đến ba mươi hai do-tuần. Những cây cờ thấp nhất cũng cao đến trăm do-tuần. Mang theo những thức cúng dường như vậy, các vị ấy đến chỗ Phật, đánh lễ sát chân Phật, đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng cung kính rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Hôm nay, vì Phật và chư tăng, chúng con chuẩn bị các món cúng dường. Xin Như Lai đem lòng thương xót, thọ nhận sự cúng dường của chúng con.”

Như Lai lặng thinh không nhận. Sở nguyện không thành, những người họ Ly-xa lấy làm sầu não. Nhờ sức thần của Phật, họ rời khỏi mặt đất, bay lên cao đến bảy cây đa-la³⁸ và đứng lặng giữa hư không.

Lúc ấy, lại có những vị đại thần, trưởng giả, nhiều như số cát năm sông Hằng, đều là những người kính trọng Đại thừa. Nếu có những kẻ học theo thuyết khác phỉ báng Chánh pháp, những vị ấy đều đủ sức thắng phục như mưa đá làm hư gãy cây cỏ. Trong số các vị ấy, Trưởng giả Nhật Quang, Trưởng giả Hộ Thế, Trưởng giả Hộ Pháp là những vị đứng đầu. Các vị ấy chuẩn bị những thức cúng dường nhiều gấp năm lần so với những thứ vừa nói trên, rồi cùng nhau đi đến rừng Sa-la Song thọ, cúi đầu lạy sát chân Phật, đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng cung kính, rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Hôm nay vì Phật và chư tăng, chúng con sửa soạn các món đồ cúng. Xin Như Lai thương xót, thọ nhận sự cúng dường của chúng con.”

Như Lai lặng thinh chẳng nhận. Sở nguyện không thành, các vị trưởng giả lấy làm sầu não. Nhờ sức thần của Phật, họ đều rời khỏi mặt đất, lên cao đến bảy cây đa-la và đứng lặng giữa hư không.

Lúc ấy lại có vua thành Tỳ-xá-ly với phu nhân, hậu cung và quyến thuộc, cùng với các vua trong cõi Diêm-phù-đề như vua Nguyệt Vô Cấu... và nhân dân các thành ấp, làng mạc, nhiều như số cát sáu sông Hằng, trừ ra vua A-xà-thế là vắng mặt. Mỗi vị vua đều có quân đội uy nghiêm đủ bốn hạng quân,³⁹ sắp đến chỗ Phật. Mỗi vua có một trăm tám mươi muôn ức nhân dân và quyến thuộc. Các chiến xa đều thắng bằng voi hoặc ngựa. Voi có sáu ngà, ngựa có thể chạy nhanh như gió. Những thức cúng dường bày ra nhiều gấp sáu lần so với những thứ vừa nói trên. Trong số lọng quý, những cái nhỏ nhất chu vi ngang dọc cũng chiếm trọn 8 do-tuần. Những lá phướn ngắn nhất cũng dài đến 16 do-tuần. Những cờ quý, nhỏ thấp nhất cũng đến 36 do-tuần.

Các vua ấy đều đã vững vàng trong Chánh pháp. Các vị khinh ghét tà pháp, kính trọng Đại thừa, hết sức ưa thích Đại thừa. Các vị thương yêu chúng sanh đồng như con một của mình. Những thức ăn uống mà các vị đem theo tỏa hương thơm ra quanh đó đến 4 do-tuần. Cũng vừa lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, các vua ấy mang theo rất nhiều thức ăn ngon ngọt bậc nhất, đến chỗ Phật nơi rừng Sa-la Song thọ, bạch rằng: “Thế Tôn! Nay vì Phật và chư tỳ-kheo tăng, chúng con đã chuẩn bị mọi thức cúng dường. Xin Như Lai rủ lòng thương xót, nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên cũng không nhận. Sở nguyện không thành, các vua ấy lấy làm sầu não, bèn lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy lại có những vị phu nhân của các vua, nhiều như số cát bảy sông Hằng, chỉ trừ phu nhân của vua A-xà-thế. Vì độ chúng sanh, các vị ấy thị hiện mang thân nữ, nhưng thường quán xét các hạnh của thân. Các vị tu tâm bằng những pháp: Không, Vô tướng, Vô nguyện. Trong số các vị ấy, Phu nhân Tam Giới Diệu, Phu nhân Ái Đức là những vị đứng đầu. Các vị phu nhân ấy, thấy đều đã vững vàng trong Chánh pháp, thọ trì giới cấm, đầy đủ oai nghi, thương yêu chúng sanh đồng như con một của mình. Các vị nói với nhau rằng: “Hôm nay phải nhanh chóng đến chỗ đức Thế Tôn.”

Các vị phu nhân ấy chuẩn bị những thức cúng dường nhiều gấp bảy lần so với những thứ vừa nói trên, như: hương, hoa, cò báu, hàng lụa, lọng, phướn, những thức ăn uống ngon bậc nhất. Những lọng báu nhỏ nhất, chu vi ngang dọc cũng đến 16 do-tuần. Những lá phướn ngắn nhất cũng đến 36 do-tuần. Những cây cò báu nhỏ, thấp nhất cũng đến 68 do-tuần. Hương thơm từ thức ăn thức uống tỏa ra quanh đó đến 8 do-tuần. Các vị đem theo mọi thức cúng dường như vậy, đến chỗ Như Lai, cúi lạy sát chân Phật, đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng cung kính, rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Chúng con chuẩn bị mọi thức cúng dường này để dâng lên Phật và chư tỳ-kheo tăng. Xin Như Lai rủ lòng thương xót, nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng này của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh chẳng nhận. Bấy giờ, sở nguyện không thành nên các vị phu nhân trong lòng sầu não, vò đầu bứt tóc, đấm ngực kêu khóc lớn tiếng như có đứa con yêu vừa chết. Rồi các vị lui xuống đứng yên một bên.

Lúc ấy lại có các vị thiên nữ, nhiều như số cát tám sông Hằng. Trong số ấy, thiên nữ Quảng Mục là bậc đứng đầu, lên tiếng nói rằng: “Này các chị! Hãy nhìn cho kỹ! Hãy nhìn cho kỹ! Các hàng đại chúng kia đã chuẩn bị đủ mọi thức cúng dường tốt đẹp để cúng dường đức Như Lai và chư tỳ-kheo tăng. Chúng ta cũng nên làm như vậy, chuẩn bị nghiêm trang những thức cúng dường thật tốt đẹp để cúng dường Như Lai. Đức Như Lai sau khi thọ nhận sẽ nhập Niết-bàn. Thừa các chị! Rất khó mà gặp Phật ra đời. Được cúng dường đức Phật lần cuối cùng lại càng khó hơn! Nếu Phật nhập Niết-bàn, thế gian sẽ trống rỗng!”

Các vị thiên nữ ấy ưa thích Đại thừa, muốn nghe pháp Đại thừa. Được nghe rồi, các vị cũng có thể giảng thuyết rộng cho người khác nghe. Các vị khao khát ngưỡng mộ Đại thừa. Khi đã được đầy đủ lại có thể làm cho những người đang khao khát ngưỡng mộ cũng được đầy đủ như mình. Các vị bảo vệ, gìn giữ Đại thừa. Nếu có kẻ học theo các pháp khác rồi đem lòng ganh ghét Đại thừa, các vị đủ sức đả phá và tiêu diệt tà kiến của họ, như mưa đá làm hư hại cây cỏ. Các vị hộ trì

giới hạnh, đầy đủ oai nghi. Các vị khéo tùy thuận tất cả thế gian, cứu độ những kẻ chưa được cứu độ, giải thoát những kẻ chưa được giải thoát. Ở đời vị lai, các vị sẽ quay bánh xe Pháp, nối tiếp hạt giống Tam bảo chẳng để cho dứt tuyệt. Các vị tu học Đại thừa, dùng sự trang nghiêm tốt đẹp mà tự trang nghiêm mình. Các vị thành tựu vô lượng công đức như vậy. Có lòng từ bình đẳng, đối với tất cả chúng sanh đều xem như con một của mình.

Cũng vào lúc tảng sáng, mặt trời vừa mọc, các vị thiên nữ ấy đem theo nhiều thứ gỗ thơm cõi trời, vượt xa các loại gỗ thơm có ở cõi người. Hương thơm từ những gỗ thơm ấy bay ra có thể làm mất đi mọi thứ xấu xa, hôi hám ở cõi người. Các vị cũng đem theo những cỗ xe trắng có che lọng trắng, kéo bằng bốn con ngựa bạch, trên xe có giăng màn trướng màu trắng, bốn bên mỗi bức trướng đều có treo những chuông vàng. Lại có đủ các loại hương, hoa, cờ báu, lọng, phướn, những thức ăn ngon bậc nhất, các thứ kỹ nhạc, đều bày giăng nơi tòa sư tử. Bốn chân của tòa sư tử toàn bằng ngọc lưu ly xanh. Phía sau mỗi tòa đều có giường nằm bằng bảy món báu, phía trước lại có một án nhỏ bằng vàng. Lại dùng bảy món báu mà làm thành những cây đèn, và dùng mọi thứ châu báu mà làm ánh sáng đèn. Những đóa hoa trời vi diệu rải khắp trên mặt đất nơi ấy.

Các vị thiên nữ chuẩn bị mọi thức cúng dường rồi, trong lòng xúc cảm đau đớn, nước mắt chan hòa, khổ não vô cùng. Nhưng cũng vì muốn lợi ích và an lạc cho chúng sanh, vì muốn thành tựu hạnh Không bậc nhất của Đại thừa, làm rõ bày giáo pháp phương tiện sâu kín của Như Lai; vì muốn các môn thuyết pháp không bị dứt mất, nên các vị ấy liền đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, đi quanh Phật trăm ngàn vòng cung kính, rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, các vị thiên nữ trong lòng sầu não, lui xuống đứng yên một bên.

Lúc ấy, lại có các vị long vương ở bốn phương, nhiều như số cát chín sông Hằng. Trong hàng long vương ấy, Long Vương Hòa-tu-kiết, Long Vương Nan-đà, Long Vương Bà-nan-đà là những vị đứng đầu. Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, các vị long vương chuẩn bị những món cúng dường gấp bội phần so với của loài người và chư thiên. Các vị ấy đem đến chỗ Phật, cúi đầu lạy sát chân Phật, đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng, rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, các vị long vương trong lòng sầu não, ngồi sang một bên.

Lúc ấy lại có các vua quý thần, nhiều như số cát mười sông Hằng. Trong các vua ấy, vua Tỳ-sa-môn là vị đứng đầu. Họ bảo nhau rằng: “Các vị! Hôm nay nên nhanh chóng đến chỗ Phật ngự.” Rồi họ chuẩn bị các thức cúng dường nhiều gấp bội phần so với của các vị long vương vừa nói trên, mang đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, đi quanh Phật trăm ngàn vòng cung kính, rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh chẳng nhận. Sở nguyện không thành, các vị vua quý thần trong lòng sầu não, lui lại ngồi sang một bên.

Lúc ấy, lại có các vị vua của loài chim cánh vàng,⁴⁰ nhiều như số cát 20 sông Hằng. Trong đó, chim chúa Hàng Oán là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài càn-thát-bà, nhiều như số cát 30 sông Hằng. Trong đó, vua Na-la-đạt là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài khản-na-la, nhiều như số cát 40 sông Hằng. Trong đó, vua Thiện Kiến là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài ma-hầu-la-già, nhiều như số cát 50 sông Hằng. Trong đó, vua Đại Thiện Kiến là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài a-tu-la, nhiều như số cát 60 sông Hằng. Trong đó, vua Siêm-bà-ly là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài đà-na-bà, nhiều như số cát 70 sông Hằng. Trong đó, vua Vô Cấu Hà Thủy và vua Bạc-đề-đạt-đa là những vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài la-sát, nhiều như số cát 80 sông Hằng. Trong đó, vua Khả Úy là vị đứng đầu. Các vị này đã lìa bỏ tâm ác độc, mãi mãi chẳng còn ăn thịt người. Đối với sự oán ghét, các vị sanh lòng từ bi. Hình tướng của họ vốn xấu xí, nhưng nhờ sức thần của Phật, thầy đều trở nên đoan chính.

Lại có các vị vua của loài thần cây trong rừng, nhiều như số cát 90 sông Hằng. Trong đó, vua Nhạo Hương là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài trì-chú, nhiều như số cát một ngàn sông Hằng. Trong đó, vua Trì-chú Đại Huyền là vị đứng đầu.

Lại có loài quỷ mỹ tham sắc, nhiều như số cát một ức sông Hằng. Trong đó, vua Thiện Kiến là vị đứng đầu.

Lại có các vị thể nữ trên cõi trời, nhiều như số cát một trăm ức sông Hằng. Trong hàng thể nữ ấy, các cô Lam-bà, Uất-bà-thi, Đê-lộ-triêm, Tỳ-xá-khư là những vị đứng đầu.

Lại có các vị quý vương dưới mặt đất, nhiều như số cát ngàn ức sông Hằng. Trong đó, Bạch Thập vương là vị đứng đầu.

Lại có các vị thiên tử trên các cõi trời, nhiều như số cát ngàn muôn ức sông Hằng, cùng các vị Thiên vương và bốn Thiên vương [ở bốn phương]...

Lại có các vị thần gió ở bốn phương, nhiều như số cát mười vạn ức sông Hằng. Các vị ấy thổi trên các cây, làm cho những hoa nở đúng mùa và không đúng mùa đều rơi rải khắp rừng cây Sa-la Song thọ.

Lại có các vị thần lo việc mây mưa, nhiều như số cát mười muôn ức sông Hằng. Thấy đều phát sanh ý nghĩ này: “Nhu Lai sắp nhập Niết-bàn. Đến lúc thiêu nhục thân ngài, chúng ta sẽ làm mưa để rưới tắt lửa. Khi ấy, đạ chúng đang lúc phiền muộn nóng nảy, chúng ta sẽ làm cho tất cả đều được mát mẻ.”

Lại có các vị voi chúa lớn, nhiều như số cát 20 sông Hằng. Trong số ấy, voi chúa La-hâu, voi chúa Kim Sắc, voi chúa Cam Vị, voi chúa Hám Nhãn, voi chúa Dục Hương là những vị đứng đầu. Các vị kính trọng Đại thừa, ưa thích Đại thừa, biết rằng còn chẳng bao lâu Phật sẽ buông bỏ tất cả mà nhập Niết-bàn, nên các vị mang theo vô số những hoa sen thơm đẹp đến chỗ Phật, cúi đầu lễ Phật, rồi lui xuống đứng sang một bên.

Lại có các vị sư tử chúa, nhiều như số cát 20 sông Hằng. Trong đó, chúa Sư Tử Hồng là bậc đứng đầu. Các sư tử ấy ban phát cho tất cả chúng sanh đức không sợ sệt, đều mang theo nhiều hoa quả đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi lui xuống đứng sang một bên.

Lại có các vị vua của loài chim và các loài chim như: chim phù, chim nhạn, uyên, ương, se sẻ, càn-thát-bà, ca-lan-đà, sáo, két, câu-si-la, bà-hi-già, ca-lăng-tần-già, kỳ-bà-kỳ-bà... nhiều như số cát 20 sông Hằng. Các loài chim ấy đều mang theo hoa quả đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi lui xuống đứng sang một bên.

Lại có những trâu, bò, dê... nhiều như số cát 20 sông Hằng, cùng đến chỗ Phật, tuôn ra những loại sữa ngon ngọt thơm tho. Sữa ấy chảy đầy khắp các nương rãnh, hầm hố trong thành Câu-thi-na, có đủ các màu sắc, hương thơm và vị ngọt. Sau khi hiến sữa, tất cả đều lui xuống đứng sang một bên.

Lại có các vị thần tiên⁴¹ trong khắp bốn cõi thiên hạ, nhiều như số cát 20 sông Hằng, do vị tiên Nhẫn Nhục đứng đầu. Các vị ấy mang theo hoa thơm và trái ngọt đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, đi quanh Phật ba vòng cung kính rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, các vị thần tiên ấy trong lòng sầu não, lui xuống đứng sang một bên.

Lại có tất cả những con ong chúa trong cõi Diêm-phù-đề, trong đó có ong chúa Diệu Âm dẫn đầu, mang theo đủ các loại hoa đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, bay quanh Phật một vòng cung kính rồi lui xuống tránh sang một bên.

Lúc ấy, tất cả tỳ-kheo và tỳ-kheo ni trong cõi Diêm-phù-đề đều tụ hội lại, chỉ trừ hai chúng của Tôn giả Ma-ha Ca-diếp và của ngài A-nan.

Lại có các quả núi ở khoảng giữa thế giới và trong cõi Diêm-phù-đề, nhiều như số cát vô số sông Hằng. Trong các núi ấy, núi chúa Tu-di là đứng đầu. Những núi ấy trang nghiêm, rừng rú sum suê, cây cối tươi tốt, cành nhánh san sát che bóng mặt trời. Các thứ hoa thơm lạ nở đầy khắp núi. Suối chảy như rồng uốn khúc, nước trong sạch, thơm tho. Chư thiên, loài rồng, thần, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già và các vị thần tiên chú thuật, thấy đều xướng họa đàn ca khắp nơi trong núi. Các thần núi ấy cũng đi đến chỗ Phật ngự, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi lui xuống đứng sang một bên.

Lại có các thần bốn biển cả và các thần sông nhiều như số cát vô số sông Hằng. Các vị ấy có oai đức lớn, đủ phép thần túc lớn.⁴² Các vị chuẩn bị những thức cúng dường nhiều gấp bội so với những thứ vừa nói trên. Hào quang nơi thân các vị thần ấy và ánh đèn sáng soi khi các vị múa hát làm cho không còn ai có thể nhìn thấy mặt trời, mặt trăng. Các vị dùng hoa chiêm-bà rải trên sông Hy-liên, cùng đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật rồi lui xuống đứng sang một bên.

Bấy giờ, toàn cảnh rừng cây sa-la ở thành Câu-thi-na đều đổi sang màu trắng như bạch hạc. Trên hư không tự nhiên có những nhà cửa, lầu gác bằng bảy báu, chạm hình khắc chữ và thêu dệt đường nét rõ ràng, có các món báu bao quanh theo những lan can. Phía dưới các nhà cửa, lầu gác ấy lại có suối nước, ao tắm. Trong

ấy có những hoa sen đẹp và thơm tho nhất nở rộ khắp nơi, giống như cõi Uất-đan-việt ở phương bắc, lại cũng giống như vườn Hoan Hỷ ở cung trời Đao-lợi.

Lúc ấy, ở khoảng giữa rừng cây sa-la cũng có đủ mọi sự trang nghiêm vui thích như vậy. Các hàng chư thiên, người và a-tu-la đều thấy rõ tướng Niết-bàn của Như Lai, thấy đều cảm động, đau xót, ưu sầu chẳng vui.

Lúc ấy, bốn vị thiên vương và Đế-thích bảo nhau rằng: “Các ngài hãy xem kìa! Chư thiên, loài người và a-tu-la đều thiết lễ cúng dường rất lớn, đều muốn cúng dường đức Như Lai lần cuối cùng. Chúng ta cũng nên cúng dường như vậy. Nếu chúng ta được cúng dường Phật lần cuối cùng, chúng ta sẽ thành tựu hạnh bố thí một cách trọn vẹn và dễ dàng.”

Lúc ấy, bốn vị thiên vương chuẩn bị các thức cúng dường nhiều gấp bội so với những thứ vừa nói trên. Các vị đem theo những hoa mạn-đà-la, hoa ca-chỉ-lâu-già, hoa mạn-thù-sa, hoa tán-đa-ni-ca, hoa ái lạc, hoa phổ hiền, hoa thời, hoa hương thành, hoa hoan hỷ, hoa phát dục, hoa hương túy, hoa phổ hương, mỗi thứ đều có đủ hai loại cỡ nhỏ và cỡ lớn; cùng với các hoa thiên kim diệp, hoa long, hoa ba-lị-chất-đa, hoa câu-tỳ-đà-la... Các vị lại mang theo đủ các thức ăn ngon bậc nhất đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật. Hào quang của các vị ấy chiếu ra làm cho không còn ai có thể nhìn thấy mặt trời, mặt trăng. Các vị mang đến những lễ vật ấy, đều muốn cúng dường Phật.

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, Đế-thích và chư thiên buồn đau khổ não, lui xuống đứng sang một bên.

Cho đến chư thiên ở cõi trời thứ sáu trong Dục giới⁴³ cũng chuẩn bị các thức cúng dường. Những thức cúng dường đem đến sau lại dần dần tăng nhiều hơn những thứ đã đem đến trước, như: cờ báu, lọng, phướn... Lọng báu nhỏ nhất cũng che trùm Bốn cõi thiên hạ.⁴⁴ Lá phướn ngắn nhất cũng bao quanh được bốn biển. Cờ nhỏ thấp hơn hết cũng từ mặt đất lên tới cõi trời Tụ tại. Gió nhẹ thổi động những lá phướn, phát ra âm thanh vi diệu. Chư thiên mang theo những thức ăn ngon nhất đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, chư thiên ấy trong lòng sầu não, lui xuống đứng sang một bên.

Các vị chư thiên từ cõi trời Phạm thiên trở lên cho đến cõi trời Hữu định⁴⁵ đều đến tụ họp. Lúc ấy, vua Đại Phạm thiên và chư thiên ở cõi trời ấy phóng hào quang từ nơi thân thể mình ra, chiếu khắp Bốn cõi thiên hạ và Dục giới của loài người với chư thiên. Do ánh sáng ấy, không còn ai trông thấy được mặt trời, mặt trăng. Các ngài đem theo cờ báu, lọng và phướn bằng lụa. Lá phướn ngắn nhất cũng treo từ trời Phạm thiên xuống tới giữa những cây sa-la. Các vị đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, chư thiên ở cõi Phạm thiên trong lòng sầu não, lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy, vua Tỳ-ma-chất-đa của loài a-tu-la cùng với vô số a-tu-la và tất cả quyến thuộc thấy đều hội họp. Hào quang nơi thân các vị ấy trội hơn cả hào quang của chư thiên ở cảnh trời Phạm thiên. Các vị ấy đem theo cờ báu, lọng và phướn bằng lụa. Những chiếc lọng nhỏ nhất cũng che trùm cả ngàn thế giới.⁴⁶ Các vị ấy đem theo thức ăn ngon ngọt bậc nhất đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, các vị a-tu-la trong lòng sầu não, lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy, Ma vương Ba-tuần ở Dục giới cùng với quyến thuộc, các thể nữ cõi trời và vô số chúng ma đến mở cửa địa ngục, bố thí nước thanh tịnh, nhân đó bảo rằng: “Nay các người không thể làm được điều gì cả, chỉ nên chuyên tâm niệm tưởng đức Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... tùy tâm hoan hỷ chuẩn bị các thức cúng dường lần cuối cùng. Nhờ đó, các người sẽ được sự an vui lâu dài.”

Lúc ấy, ma Ba-tuần dẹp bỏ hết đao kiếm và vô số các món khô độc ở địa ngục; lửa đang cháy bùng rất mạnh bỗng bị mưa lớn làm cho tắt hẳn. Nhờ oai thần của Phật, Ma vương lại phát tâm rằng: “Xin cho quyến thuộc của ta đều bỏ hết đao kiếm, cung nỏ, áo giáp, trượng, xà mâu, giáo sóc, câu móc dài, chùy sắt, rìu, búa, vòng đánh, dây trói...” Rồi Ma vương và quyến thuộc đem theo những thức cúng dường trội hơn tất cả những thứ mà loài người và chư thiên đã mang đến. Lọng nhỏ nhất cũng che trùm cả một trung thiên thế giới.⁴⁷ Tất cả đều đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật rồi bạch rằng: “Nay chúng con ưa thích Đại thừa, muốn gìn giữ bảo vệ Đại thừa. Bạch Thế Tôn! Như có kẻ nam người nữ lòng lành vì muôn cúng dường, hoặc vì sợ sệt, hoặc vì đối gạt kẻ khác, hoặc vì của cải lợi

lộc, hoặc vì nương theo người khác mà nhận lãnh pháp Đại thừa này, dù là chân thật hay dối trá, lúc đó chúng con cũng vì người ấy mà dứt trừ sự sợ sệt, thuyết ra câu chú này:

“Trác chỉ, trá sá la trác chỉ, lô ha lệ, ma ha lô ha lệ, a la già la, đa la tá ha!

“Chú này có thể làm cho những kẻ mất hồn, những kẻ sợ sệt, những người thuyết pháp đều chẳng gián đoạn Chánh pháp. Chúng con vì muốn hàng phục ngoại đạo, gìn giữ tự thân, bảo vệ Chánh pháp, bảo vệ Đại thừa nên thuyết ra chú này. Những ai có thể trì chú này, hình tượng hung dữ không làm cho họ sợ. Nếu đến nơi đồng không, đầm vắng, chỗ nguy hiểm, cũng chẳng sanh tâm sợ sệt. Cũng khỏi bị những nạn như nước, lửa, sư tử, cọp, chó sói, trộm cướp, phép vua luật nước...

“Bạch Thế Tôn! Nếu ai trì được chú này thì dứt hết mọi nỗi lo sợ kể trên. Thế Tôn! Chúng con sẽ bảo hộ người trì chú ấy như cái mu rùa bảo hộ toàn thân con rùa.

“Bạch Thế Tôn! Hôm nay, chúng con không đem lòng nịnh hót mà nói ra việc ấy. Đối với người trì chú này, chúng con sẽ đem hết lòng thành mà giúp thêm sức mạnh cho người ấy. Nguyên đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Lúc ấy, Phật bảo ma Ba-tuần rằng: “Ta không thọ nhận những thức ăn uống do ông cúng dường. Nhưng vì muốn làm an lạc cho tất cả chúng sanh, cho Bốn bộ chúng⁴⁸ nên ta chấp nhận thân chú mà ông vừa thuyết đó.”

Nói rồi, Phật lặng thinh không nhận cúng dường. Ma vương thỉnh cầu đến ba lần, Phật vẫn không nhận. Lúc ấy, sở nguyện chẳng thành, Ma vương Ba-tuần trong lòng sâu não, lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy, vua trời Đại Tự tại cùng với vô số quyến thuộc và chư thiên ở cõi trời của ngài cũng chuẩn bị những thức cúng dường bao trùm hơn tất cả những thức cúng dường của vua Phạm thiên, Đế-thích, bốn Thiên vương Hộ thế⁴⁹ và của tám bộ trời người⁵⁰ với hàng phi nhân.⁵¹ So với những thức cúng dường này, những thức cúng dường của Phạm thiên và Đế-thích chỉ như chাম mục đen đặt cạnh các loại ngọc quý, không thể tỏa sáng được. Những lọng báu nhỏ nhất của các vị cũng có thể che trùm trọn cõi tam thiên đại thiên thế giới.

Các vị mang theo mọi thức cúng dường như vậy đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, đi quanh Phật vô số vòng cung kính rồi bạch rằng: “Thế Tôn!

Những lễ vật mà chúng con muốn cúng dường đây thật là nhỏ nhen, chỉ giống như lễ vật của con muỗi mang đến cúng dường chúng con; lại cũng giống như người đem một bụm nước giữa hai bàn tay mà đổ xuống biển cả; như ánh sáng một ngọn đèn nhỏ mà góp vào cho ánh sáng của trăm ngàn mặt trời; như trong mùa xuân, mùa hạ, các loài hoa đều tươi tốt, lại có người cầm một đóa hoa để làm tăng thêm số hoa; như lấy hạt đing lịch để làm cho núi Tu-di to lớn thêm! Những việc làm như vậy há có ích gì cho biển cả, cho ánh sáng mặt trời, cho đám hoa và cho núi Tu-di kia đâu?

“Bạch Thế Tôn! Lễ vật mà chúng con phụng hiến hôm nay cũng ít oi, nhỏ bé như vậy. Dầu cho đem tất cả hương, hoa, kỹ nhạc, phướn, lọng trong toàn cõi tam thiên đại thiên thế giới mà cúng dường Như Lai, cũng chẳng gọi là đủ. Vì sao vậy? Vì Như Lai đã thường vì chúng sanh mà chịu mọi khổ não trong các đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Vậy xin Như Lai rủ lòng thương xót, nhận cho sự cúng dường của chúng con.”

Lúc ấy, về phương đông cách cõi Ta-bà này vô số thế giới nhiều như số cát của vô số con sông Hằng, nhiều như số hạt bụi cực nhỏ, có một cõi Phật tên là Ý Lạc Mỹ Âm. Đức Phật ở cõi ấy hiệu là Hư Không Đẳng, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn.

Bấy giờ, đức Phật Hư Không Đẳng bảo vị đại đệ tử lớn nhất của ngài rằng: “Thiện nam tử! Hôm nay ông nên sang thế giới Ta-bà ở phương tây. Ở cõi ấy có Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn. Còn không bao lâu Phật ấy sẽ nhập Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Ông nên mang theo cơm gạo thơm của thế giới này. Cơm ấy thơm tho ngon ngọt, ăn vào sẽ được an ổn. Có thể dùng món cơm này phụng hiến đức Phật ấy, ngài dùng xong sẽ nhập Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Các ông đều nên kính lễ đức Phật ấy và thỉnh cầu ngài giảng rõ cho những chỗ còn chưa rõ [trong Chánh pháp].”

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Vô Biên Thân⁵² vâng lời dạy của Phật Hư Không Đẳng, bèn đứng dậy khỏi chỗ ngồi, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, đi quanh Phật ba vòng cung kính theo tay mặt, rồi dẫn theo vô số các vị Bồ Tát từ cõi thế giới ấy cùng đến thế giới Ta-bà. Đúng lúc ấy, trong cõi tam thiên đại thiên thế giới này, khắp mặt đất chấn động theo sáu cách.⁵³ Bấy giờ, đại chúng gồm tất cả những vị đi theo Phạm Vương, Đế-thích, Tứ Thiên vương, Ma vương Ba-tuần, Ma-hê-thủ-la bồng

thấy mặt đất chấn động như vậy thì lông trên mình đều dựng ngược, cổ họng và lưỡi khô khan, sanh lòng sợ sệt, run rẩy... Tất cả đều muốn phân tán đi bốn phương. Khi nhìn lại thân mình, các vị thấy chẳng còn hào quang và oai nghi phước đức đều đã mất hết.

Lúc ấy Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, bảo đại chúng rằng: “Chư thiện nam tử! Các vị đừng hoảng sợ. Vì sao vậy? Về phương đông cách cõi Ta-bà này vô số thế giới nhiều như số cát của vô số sông Hằng, nhiều như số hạt bụi cực nhỏ, có một cõi Phật tên là Ý Lạc Mỹ Âm. Đức Phật ở cõi ấy hiệu là Hư Không Đẳng, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... đủ mười danh hiệu. Ở cõi ấy có một vị Bồ Tát tên là Vô Biên Thân, cùng với vô số Bồ Tát muốn đến cõi này cúng dường đức Như Lai của chúng ta. Do oai đức của các vị Bồ Tát ấy nên đã làm cho hào quang nơi thân các vị không hiện ra được nữa. Vậy các vị nên sanh lòng hoan hỷ, chớ nên sợ sệt.”

Bấy giờ, đại chúng của đức Phật Thích-ca nhìn xa về phương đông đều thấy được đức Phật Hư Không Đẳng và đại chúng của ngài, ví như nhìn vào tấm gương mà thấy rõ chính mình.

Liền đó, ngài Văn-thù-sư-lợi lại bảo đại chúng: “Nay các vị đã thấy rõ đức Phật kia [ở phương đông] và đại chúng của ngài, cũng như thấy đức Phật Thích-ca nơi đây. Nhờ oai thần của Phật, các vị sẽ được nhìn thấy cả vô số chư Phật ở chín phương khác.”⁵⁴

Bấy giờ, đại chúng đều bảo nhau rằng: “Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sắp trống rỗng! Thế gian sắp trống rỗng! Còn không bao lâu Như Lai sẽ nhập Niết-bàn.”

Ngay lúc ấy, ai nấy trong đại chúng đều nhìn thấy Bồ Tát Vô Biên Thân và quyến thuộc⁵⁵ của ngài. Nơi thân Bồ Tát ấy, mỗi lỗ chân lông đều xuất hiện một đóa hoa sen lớn. Mỗi hoa sen chứa bảy muôn tám ngàn thành ấp. Mỗi thành ấp đều rộng lớn vuông vức bằng đô thành Tỳ-da-ly; tường trong, tường ngoài và những hào sâu đều xây đắp bằng bảy báu xen lẫn nhau, những cây quý đa-la mọc lên có thứ tự, gồm bảy lớp. Trong thành ấy nhân dân phồn thịnh, an ổn, phong phú, vui vẻ. Những lầu canh đều được làm bằng vàng ròng. Ở mỗi lầu canh có những cây bằng bảy báu mọc thành rừng, hoa trái tươi tốt, gió nhẹ thổi động, phát ra âm thanh vi diệu. Âm thanh ấy hòa nhã như tiếng nhạc trời. Nhân dân trong thành nghe được âm thanh ấy lấy làm khoái lạc, sung sướng vô cùng. Trong những hào vây quanh thành chứa đầy nước ngọt, thơm tho và trong vắt như lưu ly. Trên mặt nước có

những chiếc thuyền bằng bảy báu. Những người ngồi thuyền, hoặc đi du ngoạn hay tắm rửa, cùng nhau vui hưởng sự khoái lạc vô cùng.

Lại có vô số những hoa sen đủ màu, như hoa ưu-bát-la, hoa câu-vật-đầu, hoa ba-đầu-ma, hoa phân-đà-ly.⁵⁶ Những hoa ấy đều lớn như bánh xe. Dọc theo bờ hào có nhiều vườn tược. Mỗi cảnh vườn có ao năm suối.⁵⁷ Trong ao ấy lại cũng có các loại hoa sen: hoa ưu-bát-la, hoa câu-vật-đầu, hoa ba-đầu-ma, hoa phân-đà-ly. Những hoa ấy cũng lớn như bánh xe, hương thơm lan tỏa rất đáng ưa thích. Nước dưới ao trong sạch, chạm vào có cảm giác hết sức mềm mại. Những loài chim phù, chim nhạn, uyên ương đều bay đến dạo chơi nơi ấy. Trong mỗi cảnh vườn tược có nhiều cung điện nhà cửa. Mỗi cung điện nhà cửa ngang dọc vuông vức choán trọn bốn do-tuần. Những tường trong và tường ngoài đều xây bằng bốn món báu là vàng, bạc, lưu ly và pha lê. Các cửa sổ trên tường đều bằng vàng ròng, có lan can bao quanh. Mặt đất toàn là các thứ ngọc và đá quý, có trải cát bằng vàng. Trong nhiều cung điện nhà cửa lại có suối nước và ao tắm bằng bảy báu. Bên ao có thang mùi tám bậc để lên xuống, toàn bằng vàng ròng. Có những cây chuối bằng vàng diêm-phù-đàn,⁵⁸ giống như vườn Hoan Hy⁵⁹ ở cung trời Đao-lợi.

Mỗi thành ấy đều có tám mươi bốn ngàn vị vua. Mỗi vị đều có vô số phu nhân và thê nữ, cùng nhau vui hưởng mọi sự thích thú, vui sướng. Ngoài ra, nhân dân ở đó cũng vậy, mỗi người đều ở tại chỗ của mình mà tận hưởng cuộc sống sung sướng. Chúng sanh trong những thành ấy chẳng nghe tiếng gì khác ngoài những âm thanh diễn giảng pháp Đại thừa cao trời nhất.

Trong mỗi hoa sen đều có tòa sư tử. Các tòa sư tử ấy có bốn chân bằng ngọc lưu ly xanh, trên tòa có trải vải lụa mịn màng, rất đẹp, là loại tốt nhất trong Ba cõi.⁶⁰ Trên mỗi tòa đều có một vị vua ngự và giáo hóa chúng sanh bằng pháp Đại thừa, hoặc có những chúng sanh đang sao chép, thọ trì, đọc tụng kinh điển Đại thừa, tu hành theo đúng như kinh dạy và lưu truyền rộng rãi như vậy.

Lúc ấy, Bồ Tát Vô Biên Thân làm cho vô số chúng sanh được nghỉ ngơi an ổn rồi, sau đó mỗi người đều tự dứt bỏ cuộc vui thế sự, than thở rằng: “Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sắp trống rỗng! Còn không bao lâu đức Như Lai sẽ nhập Niết-bàn.”

Bấy giờ, Bồ Tát Vô Biên Thân cùng vô số các Bồ Tát vây quanh đã thị hiện sức thần thông như vậy rồi, liền mang đến đủ các thức cúng dường nhiều vô số, cùng với những thức ăn uống thơm tho, ngon ngọt bậc nhất. Nếu ai nghĩ được hương thơm của những thức ăn ấy thì mọi sự ô nhiễm phiền não đều dứt sạch. Nhờ sức thần thông của Bồ Tát ấy, tất cả đại chúng đều được nhìn thấy sự biến hóa: Bồ

Tát Vô Biên Thân hiện thân lớn vô biên, đồng như hư không, ngoài chư Phật ra thì không ai có thể thấy được thân của Bồ Tát cao lớn đến mức nào.

Lúc ấy, Bồ Tát Vô Biên Thân cùng quyến thuộc chuẩn bị những thức cúng dường trội hơn tất cả những thứ đã nói trước, rồi đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, chấp tay cung kính bạch rằng: “Thế Tôn! Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho bữa cơm cúng dường của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh chẳng nhận. Ba lần thưa thỉnh như vậy, Phật vẫn không nhận. Sở nguyện chẳng thành, Bồ Tát Vô Biên Thân cùng quyến thuộc liền lui xuống đứng sang một bên.

Lại ở các cõi Phật về phương nam, phương tây, phương bắc cũng có vô số vị Bồ Tát Vô Biên Thân mang theo những thức cúng dường trội hơn những thức cúng dường đã nói trước, cùng đi đến chỗ Phật, cuối cùng cũng đều lui xuống đứng sang một bên như vậy.⁶¹

Bấy giờ, tại vùng đất an lành ở rừng Sa-la Song thọ, trong khoảng chu vi hai mươi hai do-tuần, đại chúng tụ họp đầy kín không còn chỗ trống. Lúc ấy, những tòa ngai của các vị Bồ Tát Vô Biên Thân và quyến thuộc từ bốn phương đến chỉ nhỏ bé như mũi dùi, mũi kim, như những hạt bụi cực nhỏ. Chư Đại Bồ Tát từ các cõi Phật mười phương nhiều như số hạt bụi cực nhỏ cũng đều đến nhóm họp, và tất cả đại chúng ở khắp cõi Diêm-phù-đề cũng đến nhóm họp. Chỉ còn thiếu hai chúng của Tôn giả Ma-ha Ca-diếp và của ngài A-nan với vua A-xà-thế và quyến thuộc. Ngoài ra, cho đến những loài rắn độc mà mắt nhìn cũng đủ làm chết người, những loài bò hung, rắn đất, bò cạp và 16 loại chuyên làm ác nghiệp, tất cả cũng đều tụ hội. Các vị thần đà-na-bà, a-tu-la đều bỏ những tư tưởng xấu, khởi sanh lòng từ, đối với nhau như cha, mẹ, chị em. Các chúng sanh trong cõi tam thiên đại thiên thế giới cũng đều sanh lòng từ đối với nhau như thế, chỉ trừ những kẻ nhất-xiên-đề.⁶²

Lúc ấy, nhờ oai thần của Phật, trong khắp cõi tam thiên đại thiên thế giới mặt đất bỗng trở nên mềm mại, không có những gò nông, đất cát, sỏi đá, gai góc, cỏ độc... các món báu đơm kết làm cho xinh đẹp, dường như thế giới Cực Lạc ở phương tây của đức Phật A-di-đà. Đại chúng thấy đều thấy rõ các thế giới của chư Phật trong mười phương, nhiều như những hạt bụi cực nhỏ, ví như người ta nhìn vào tám gương thấy được chính mình, ai nấy đều thấy các cõi Phật một cách rõ ràng như vậy.

Lúc ấy, từ nơi khoảng giữa hai chân mày đức Như Lai phóng ra hào quang năm sắc. Hào quang ấy sáng rực rỡ, bao trùm cả đại hội, khiến cho hào quang nơi

thân của mỗi vị trong đại hội đều chẳng hiện ra được. Hào quang của Phật sau khi đã phóng ra rồi, liền theo nơi miệng của ngài mà quay trở vào.

Bấy giờ, chư thiên, loài người, a-tu-la và hết thảy chúng hội nhìn thấy hào quang của Phật quay trở vào trong miệng ngài, thấy đều lấy làm sợ hãi, rùng mình rợn óc, nói rằng: “Hào quang của Như Lai phóng ra rồi lại quay trở vào, không thể không có nhân duyên, ắt là việc cần làm của Phật trong mười phương đã xong, đây là tướng trạng cuối cùng ngài sắp nhập Niết-bàn. Khổ thay! Khổ thay! Tại sao chỉ trong chốc lát đức Thế Tôn đã buông bỏ bốn tâm vô lượng,⁶³ chẳng nhận sự cúng dường của loài người và chư thiên? Ánh sáng của mặt trời trí tuệ từ nay dứt mất! Con thuyền Chánh pháp vô thượng hôm nay sắp chìm mất! Ôi! Đau đớn thay! Khổ não thay cho thế gian!”

Ai nấy đều đứng dậy, đấm ngực kêu la, khóc lóc bi ai, tay chân run rẩy, không tự kiềm chế được, từ các lỗ chân lông trên người họ máu tươi ứa ra, rơi vẩy đầy trên mặt đất.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MỘT

¹ Vu Điền : là tên nước thời cổ, Phạn danh là Kustana (Khuất- đan), nya là kho tàng (huyện Hòa Điền, tỉnh Tân Cương),. Người Tây Tạng thời cổ gọi tên nước này là Lih- yul , đây là một địa danh quan trọng vì phần lớn kinh điển Đại thừa được mang sang Trung Hoa đều đi qua vùng đất này.

² Kinh Bi Hoa- Nguyễn Minh Tiến Việt Dịch, Nguyễn Minh Hiền hiệu đính, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2007.

³ Cư sĩ Chân Nguyên là Đỗ Quốc Bảo, hiện cư trú tại Đức, là người biên soạn quyển Từ điển Phật học thường được giới nghiên cứu gọi là Từ Điển Chân Nguyên.

⁴ Trong Nam bản thì phẩm này được gọi là phẩm Tựa (Tự phẩm).

⁵ Tất cả các bản Việt dịch kinh điển từ trước đến nay đều mặc nhiên xem đây là lời ngài A-nan thuật lại để xác tín rằng kinh này do Phật thuyết và chính ngài được nghe. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng cách hiểu như thế chưa hoàn toàn chuẩn xác vì mấy lý do sau đây. Thứ nhất, chính trong kinh này có thuật lại đoạn di ngôn của đức Phật về việc đặt câu “như thị ngã văn” ở đầu tất cả các kinh điển, nhưng đó là sự dặn dò chung cho tất cả đệ tử Phật chứ không phải riêng ngài A-nan, mặc dù ngài là người thưa hỏi. Vì thế, đại từ “tôi” ở đây phải được hiểu là người nói lại

hoặc ghi chép lại kinh Phật, cho dù người đó là bất cứ ai trong số các đệ tử của Phật. Thứ hai, tuy ngài A-nan là bậc Đa văn đệ nhất, nhưng Đại hội kết tập kinh điển không chỉ duy nhất có mình ngài. Ngược lại, ngài Ca-diếp mới là chủ trì đại hội và có sự tham dự của 500 vị A-la-hán, trong đó ngài A-nan là người chứng quả sau cùng. Như vậy, ngoài yếu tố đa văn ra thì tất cả các vị khác đều là những người có sự tu tập và chứng ngộ trước ngài A-nan. Do đó các vị không đến Đại hội chỉ để nghe ngài A-nan tuyên thuyết lại kinh điển, mà còn giữ vai trò xác nhận và bổ sung những chỗ thiếu sót. Điều này có thể được chứng minh ngay trong kinh này, vì từ đầu kinh đã có đoạn nói rõ là ngài A-nan và ngài Ca-diếp đều không có mặt. Vậy “tôi” ở đây không thể là ngài A-nan. Trong kinh Lăng nghiêm cũng có trường hợp tương tự, khi ngài A-nan gặp nạn Ma-đăng-già nữ, không có mặt tại Pháp hội, nhưng mọi chi tiết vẫn được kể rõ trong kinh, vậy chắc chắn phải là do những vị khác bổ sung vào. Thứ ba, kinh điển sau khi Phật nhập diệt chỉ được truyền lại bằng cách trực tiếp, người này đọc cho người kia nghe, vì chưa được ghi chép thành văn tự. Như vậy, đại từ “tôi” buộc phải được dùng bởi tất cả những ai đứng ra truyền lại kinh điển cho người khác, và điều này còn trải qua nhiều thế kỷ trước khi chính thức có sự ghi chép kinh điển. Vì những lý do đó, chúng tôi cho rằng đại từ “tôi” không nhất thiết chỉ riêng ngài A-nan. Mặt khác, khi kinh điển đã chính thức được ghi chép lại, thì đây phải là kết quả việc làm của nhiều người trong Đại hội kết tập chứ không phải của riêng một người, nên việc sử dụng đại từ “chúng tôi” là thích hợp hơn. Ngoài ra, chữ “văn” cần phải dịch là “được nghe” để nhấn mạnh việc người nghe không chỉ tình cờ nghe được, mà là một sự tiếp nhận chính thức và đáng tin cậy; chữ “như thị” phải dịch là “đúng như thế này” mới hợp với ý nghĩa của nó thường được dùng trong kinh Phật. Chúng ta đều biết, đức Phật thường dùng chữ “như thị” mỗi khi xác nhận một sự việc hay một câu nói nào đó là hoàn toàn đúng thật.

⁶ Thành Câu-thi-na (Kusinagara), gọi tắt là Câu-thi, Câu-na; dịch nghĩa là Giác thành, vì thành này có ba góc. Đức Phật nhập Niết-bàn tại thành này vào ngày rằm tháng hai. Lực-sĩ (Licavi), cũng đọc là Lê-xa, Ly-xa, là tộc họ có quyền thế nhất ở thành Câu-thi-na và thành Duy-da-ly vào thời bấy giờ. Xin lưu ý đây là từ phiên âm nên không có nghĩa liên quan đến từ “lực sĩ” trong tiếng Hán Việt.

⁷ A-ly-la-bạt-đề (Ajitavaty, Hyranyavati): một con sông ở Ấn Độ, gần thành Câu-thi-na, gần bờ sông có mọc rất nhiều cây sa-la. Cũng gọi là sông Hy-liên.

⁸ Sa-la (sla), dịch nghĩa là kiên cố, bền chắc. Gần thành Câu-thi-na có rừng cây sa-la, mỗi cây đều có hai thân sồng đôi, nên gọi là rừng Sa-la Song thọ.

⁹ Niết-bàn: dịch nghĩa là tịch diệt, an lạc, giải thoát. Đây là mục đích cuối cùng của người tu học Phật. Tuy nhiên, mỗi tông phái trong đạo Phật hiểu Niết-bàn theo một cách không hoàn toàn giống nhau. Nhưng nói chung đều nhìn nhận đây là kết quả cao nhất của việc tu tập. Không nên hiểu Niết-bàn theo nghĩa hư vô, trống rỗng

như nhiều người vẫn thường lầm tưởng. Cũng không nên hiểu đây chỉ là từ đơn giản thay cho các từ khác như chết, viên tịch... Thật ra, Niết-bàn là một cảnh giới rất ráo được Phật miêu tả trong rất nhiều kinh điển Đại thừa, mà qua đó có thể hiểu là cảnh giới giải thoát tuyệt đối, dứt sạch mọi triền phược và chứng đắc thể tánh thường tồn của vạn hữu

¹⁰ Cõi trời Hữu định (Hữu định thiên): Cõi trời cao nhất, cũng gọi là Sắc cứu cánh thiên

¹¹ Thế giới Tam thiên đại thiên: Một cõi đại thiên thế giới do một vị Phật xuất thế giáo hóa. Cứ một ngàn cõi thế giới hợp thành một tiểu thiên thế giới, một ngàn cõi tiểu thiên thế giới hợp thành một trung thiên thế giới, lại một ngàn cõi trung thiên thế giới hợp thành một đại thiên thế giới. Vì tính lên đến ba lần một ngàn, nên quen gọi là tam thiên, nhưng đúng ra chỉ nên gọi là đại thiên thế giới.

¹² Lục thú, cũng gọi là lục đạo: sáu đường luân hồi, bao trùm tất cả mọi loài chúng sanh. Đó là: cõi trời, cõi người, cõi a-tu-la, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

¹³ Kiếp hay kiếp-ba, phiên âm từ Phạn ngữ kalpa, chỉ một quãng thời gian rất dài, hầu như không thể tính đếm. Trong kinh luận có nhiều chỗ giải thích khác nhau về thời gian này. Như có lần Phật dạy: “Như có quả núi lớn ở gần thành ấp, người dân ở đó cứ một trăm năm lại đến dùng một tấm vải quất vào quả núi, cho đến khi quả núi ấy mòn sạch đi vẫn chưa hết một kiếp.” Như vậy có thể hình dung thời gian một kiếp là rất lâu. Kiếp giảm thường được giải thích là từ khi tuổi thọ con người được 84.000 năm, cứ qua một trăm năm thì giảm đi một tuổi, cho đến lúc chỉ còn là 10 tuổi thì gọi là một kiếp giảm.

¹⁴ Trí tuệ Không (Không huệ): trí tuệ có được do tu tập pháp quán Không, thấy được thật tánh của tất cả các pháp chính là tánh Không.

¹⁵ Thành tựu hạnh Không: chỉ sự tu chứng Tánh Không, tức thật tánh của các pháp, vì tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh, không hề có một thực thể nào tồn tại độc lập.

¹⁶ Theo phong tục thời cổ Ấn Độ, người ta đi vòng quanh theo chiều bên phải để tỏ lòng cung kính. Đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng là muốn tỏ ý hết sức cung kính. Khi viếng các tháp Phật, người ta cũng đi quanh như vậy, gọi là nhiễu tháp.

¹⁷ Lậu: dịch từ tiếng Sanskrit là rava, (Pli: sava) chỉ sự rỉ chảy làm cho ô nhiễm. Chính do các phiền não phát sanh từ tham, sân, si, khiến sáu căn chạy theo sáu trần làm thân tâm ô nhiễm, giống như vật chứa bị rỉ chảy. Vì thế, đây cũng được xem là tên khác của phiền não. Khi chứng đắc quả A-la-hán thì các lậu (hay phiền não) đều dứt sạch nên gọi là vô lậu.

¹⁸ Ròng giữa loài người: (nhân trung chi long): chỉ những bậc kiệt xuất, phi thường, nổi bật giữa những người tầm thường. Vì quan niệm ngày xưa cho rồng là loài cao quý, linh diệu.

¹⁹ Địa vị thứ mười, tức là Pháp vân địa trong Thập địa. Bồ Tát tu tập, lần lượt chứng đủ 10 địa vị từ thấp đến cao gọi là Thập địa, được kể như sau:

1. Hoan hỷ địa: Đạt địa vị này, Bồ Tát hoan hỷ trên đường tu học, phát tâm cứu độ tất cả chúng sanh thoát khỏi luân hồi, không còn nghĩ đến bản thân mình nữa. Bồ Tát vì thế thực hiện hạnh bố thí không cầu phước đức, chứng được thực tính vô ngã của tất cả các pháp.

2. Ly cấu địa: Đạt địa vị này, Bồ Tát nghiêm trì giới luật và thực hành thiền định, lìa xa cấu nhiễm.

3. Phát quang địa: Đạt địa vị này, Bồ Tát chứng được luật vô thường, tu trì tâm mình, thực hành nhẫn nhục khi gặp chướng ngại trên đường hóa độ chúng sanh. Ở địa vị này, Bồ Tát trừ được ba độc là tham, sân, si và được bốn cấp định an chi của bốn xứ, chứng đạt năm phần trong lục thông.

4. Diệm huệ địa: Đạt địa vị này, Bồ Tát trừ dứt mọi quan niệm sai lầm, tu tập trí tuệ và 37 pháp Bồ-đề phần, cũng gọi là 37 phẩm trợ đạo.

5. Cự nan thắng địa: Đạt địa vị này, Bồ Tát nhập định, đạt được trí tuệ, từ đó liễu ngộ được Tứ diệu đế và chân như, diệt hết các mối nghi ngờ và phân biệt, lại tiếp tục hành trì 37 giác chi.

6. Hiện tiền địa: Đạt địa vị này, Bồ Tát liễu ngộ tất cả pháp là vô ngã, chứng được lý Mười hai nhân duyên và chuyển hóa trí phân biệt thành trí bát-nhã, nhận thức được tánh Không. Bồ Tát ở địa vị này đã đạt trí tuệ Bồ-đề, nhờ đó có thể nhập Niết-bàn thường trụ, vì lòng từ bi thương xót chúng sanh mà trụ lại thế gian, nhưng không bị sanh tử ràng buộc. Cảnh giới này gọi là Niết-bàn vô trụ.

7. Viên hành địa: Đạt địa vị này, Bồ Tát có đầy đủ mọi khả năng, phương tiện để giáo hóa chúng sanh. Ở địa vị này, Bồ Tát có thể tùy nguyện lực hóa thân ở bất kỳ hình tướng nào.

8. Bất động địa: Đạt địa vị này, Bồ Tát không còn bị dao động bởi bất kỳ một cảnh ngộ nào, và biết chắc khi nào mình sẽ đạt quả vị Phật.

9. Thiện huệ địa: Đạt địa vị này, Bồ Tát đạt trí tuệ viên mãn, có đủ Thập lực, Lục thông, Bốn tự tín và Tám giải thoát, thông đạt mọi giáo pháp và giảng dạy cho chúng sanh.

10. Pháp vân địa: Đạt địa vị này, Bồ Tát chứng đạt nhất thiết trí, đại hạnh. Ở địa vị này, Bồ Tát có Pháp thân viên mãn, ngự trên tòa sen với vô số Bồ Tát chung quanh trên cung trời Đâu-suất. Quả vị Phật lúc này đã được chư Phật ấn chứng. Kinh điển có nói đến các vị Bồ Tát đã đạt đến địa vị này là Bồ Tát Di Lạc, Bồ Tát Quán Thế Âm và Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi.

²⁰ Bất động: Không còn bị lay động, lôi cuốn bởi các trần cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

²¹ Bốn tâm vô lượng (Tứ vô lượng tâm): là bốn tâm nguyện rộng lớn không có giới hạn của Phật và các vị Bồ Tát. Bốn tâm này đối trị bốn phiền não là sân hận, ganh

tị, buồn bực và tham muốn, lại làm lợi ích cho vô lượng vô số chúng sanh, nên gọi là bốn tâm vô lượng, đó là:

1. Từ vô lượng.
2. Bi vô lượng
3. Hỉ vô lượng
4. Xả vô lượng

²² Số cát sông Hằng (Hằng hà sa số): số lượng rất lớn, không thể tính đếm, cũng như số cát của con sông Hằng. Trong kinh Phật thường dùng cách nói này để diễn đạt những số lượng rất lớn.

²³ Ưu-bà-tắc: cư sĩ nam, người Phật tử tu tại gia thuộc phái nam. Người phái nữ gọi là ưu-bà-di (cư sĩ nữ).

²⁴ Năm giới (Ngũ giới): là giới luật của người Phật tử tại gia, bao gồm: không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu.

²⁵ Bốn thứ báu là vàng, bạc, lưu ly và pha lê.

²⁶ Bát công đức thủy: Nước có tám công đức. Đó là loại nước có đủ tám tính chất như sau:

1. Trùng tịnh: lắng gạn trong sạch
2. Thanh lãnh: trong trắng mát lạnh
3. Cam mỹ: mùi vị ngon ngọt
4. Khinh nhuyển: nhẹ nhàng mềm mại
5. Nhuận trạch: thấm nhuần tươi mát
6. An hòa: yên ổn hòa nhã
7. Trừ được đói khát và vô số khổ não
8. Trưởng dưỡng thân tứ đại, tăng trưởng các thiện căn

²⁷ Đúng theo pháp (như pháp), nghĩa là món ăn mà các vị tỳ-kheo có thể thọ dụng đúng như giới luật chế định.

²⁸ Do-tuần (yojana), cũng đọc là do-diên hay du-thiện-na, là đơn vị đo chiều dài của Ấn Độ cổ xưa. Có nhiều thuyết nói khác nhau, xưa kia được dùng chỉ quãng đường trung bình một vị vua có thể dẫn quân đi qua trong một ngày. Theo các nhà nghiên cứu cận đại như J. Flect và Major Vost thì một do-tuần có chiều dài khoảng từ 7.300 đến 8.500 mét. Ở đây nói rộng 12 do-tuần có nghĩa là mỗi bề ngang dọc đều 12 do-tuần.

²⁹ Bảy thứ báu là vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não.

³⁰ Ưu-bà-di: cư sĩ nữ, người đệ tử Phật tu tại gia thuộc phái nữ.

³¹ Loài rắn có bốn thứ độc (Tứ độc xà) là loài rắn độc hại nhất. Bốn thứ độc của chúng là: 1. Chỉ nhìn cũng đủ hại người (kiến độc) 2. Chỉ chạm vào cũng đủ hại người (xúc độc) 3. Cắn người có thể hại người (khiết độc) 4. Hơi gió phát ra cũng có thể hại người (hư độc).

³² Chín lỗ (cửu khổng): hai tai, hai mũi, hai mắt, một miệng và hai đường đại tiểu tiện.

³³ Một loại cây nở hoa màu hồng rất đẹp nhưng có mùi hôi lan xa đến hàng mấy chục dặm. Đây dùng hoa y-lan để so sánh với những phiền não tụ tập trong thân.

³⁴ Cây lớn mọc sát ven sông: chỉ sự không bền chắc, vì có thể ngã đổ bất cứ lúc nào. Trong Quy Sơn cảnh sách vẫn có ví dụ “ngạn thọ, tinh đằng” (cây ven bờ vực, dây leo vách giếng) có lẽ cũng xuất phát từ đây.

³⁵ Một loại hạt rất nhỏ màu vàng đen, dùng làm vị thuốc. Có người nói là hạt của cây rau đay.

³⁶ Ly-xa tộc họ có quyền thế nhất ở thành Tỳ-da-li, cũng là họ Lục-sĩ đã nói ở trước.

³⁷ Tỳ-da-li Cũng viết là Tỳ-xá-li, Di-da-li, một đô thành lớn ở miền Trung Ấn Độ, dịch nghĩa là Quảng Nghiêm. Đây là nơi cư trú của Bồ Tát Duy-ma-cật, vị cư sĩ hiện thân thuyết pháp trong kinh Duy-ma-cật.

³⁸ Đa-la: tên cây phiến âm từ Phạn ngữ là tla, tên khoa học là borassus flabelliformis, mọc phổ biến ở Ấn Độ, Myanma, Sry Lanka và một số vùng nhiệt đới thuộc châu Phi. Cây cao to, mọc thẳng, hoa trắng lớn, trái chín màu đỏ, ăn được. Lá cây có phiến lớn, rộng, xua dùng để viết chữ lên và lưu giữ được, gọi là lá bôi-đa-la, hay lá bôi, đặc biệt là giai đoạn đầu tiên của việc ghi chép kinh điển chủ yếu dùng loại lá bôi này, nên gọi là bôi điệp kinh. Chiều cao cây trung bình khoảng bảy, tám mươi thước cổ (mỗi thước cổ khoảng 0,33 mét), nhưng trong Huệ uyển âm nghĩa nói rằng người xưa ước lệ chiều cao cây này là 10 trượng (tức 100 thước cổ) để làm đơn vị đo chiều cao. Nếu vậy thì ngang tầm một cây đa-la tức là khoảng hơn 30 mét, bảy cây là khoảng hơn 200 mét.

³⁹ Bốn hạng quân (Tứ binh) khác nhau hợp thành quân đội, đó là: 1. Tượng binh (quân cưỡi voi), 2. Kỵ binh (quân cưỡi ngựa), 3. Xa binh (quân đi xe) và 4. Bộ binh (quân đi bộ).

⁴⁰ Kim sí điều: loài chim rất lớn, cánh màu vàng.

⁴¹ Là những vị ẩn tu nơi các vùng rừng núi, chứng đắc thần thông, được trường thọ.

⁴² Tức là Tứ thần túc, cũng gọi là Tứ như ý túc, bao gồm: 1. Dục thần túc, sự tập trung ý chí mạnh mẽ; 2. Tinh tấn thần túc, nghị lực mạnh mẽ; 3. Tâm thần túc, sự chú tâm; 4. Trạch pháp thần túc, chú tâm vào sự tra xét, tìm tòi.

⁴³ Tức là cõi trời Tha hóa tự tại, là cõi trời cao nhất trong Lục dục thiên, cũng gọi là cõi trời Tự tại.

⁴⁴ Bốn cõi thiên hạ (Tứ thiên hạ): mỗi thế giới được chia theo bốn phương của núi Tu-di, gọi là Bốn châu hay Bốn cõi thiên hạ, gồm có: Phương bắc là Câu-lô châu, hay Uất-đan-việt châu, phương nam là Thiệm-bộ châu, hay Diêm-phù-đề châu, phương tây là Nguru-hóa châu hay Cồ-da-ni châu, phương đông là Thắng-thần châu hay Phất-bà-đề châu.

⁴⁵ Hữu đỉnh thiên: tức là Sắc cứu cánh thiên, cảnh trời cao nhất trong ba Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới

⁴⁶ Ngàn thế giới: tức là một tiểu thiên thế giới.

⁴⁷ Trung thiên thế giới: tức là một ngàn tiểu thiên thế giới.

⁴⁸ Bốn bộ chúng: Hai chúng xuất gia là tỳ-kheo và tỳ-kheo ni, và hai chúng tại gia là cư sĩ nam (ưu-bà-tắc) và cư sĩ nữ (ưu-bà-di).

⁴⁹ Bốn Thiên Vương hộ thế: Bốn vị vua trời có trách nhiệm thủ hộ bốn phương trong thế gian này. Bốn ngài ở lưng chừng theo bốn phía núi Tu-di, gồm có: 1. Trì Quốc Thiên Vương, cai quản phương đông; 2. Quảng Mục Thiên Vương, cai quản phương tây; 3. Tăng Trưởng Thiên Vương, cai quản phương nam; 4. Đa Văn Thiên Vương, cai quản phương bắc.

⁵⁰ Tám bộ trời người: Tám loài chúng sanh thường dự nghe và ủng hộ Phật mỗi khi Phật giảng kinh Đại thừa. Cũng gọi là Tám bộ chúng: 1. Thiên (chư thiên, các vị cư trú từ các cõi trời Dục giới trở lên) 2. Long (loài rồng) 3. Dạ-xoa (loài quỷ Dạ-xoa biết tu hành, hộ pháp) 4. Càn-thát-bà (thần âm nhạc) 5. A-tu-la (loài có thần lực như chư thiên nhưng oai nghi, hình sắc thua kém hơn nhiều, cũng gọi là loài phi thiên) 6. Ca-lâu-la (thần chim cánh vàng) 7. Khẩn-na-la (loài đầu người mà có sừng) 8. Ma-hầu-la-già (loài rắn lớn).

⁵¹ Hàng phi nhân: hạng chúng sanh không phải người, không có thể xác như loài người. Tuy có thể biến hóa ra hình người nhưng không phải người nên gọi là phi nhân.

⁵² Tức là vị đại đệ tử lớn nhất của đức Phật Hư Không Đẳng vừa nói trên.

⁵³ Chấn động sáu cách (Lục chủng chấn động): Theo kinh Đại phẩm Bát-nhã, quyển 1, thì 6 cách chấn động này là:

1. Phương đông vọt lên, phương tây chìm xuống.
2. Phương tây vọt lên, phương đông chìm xuống.
3. Phương nam vọt lên, phương bắc chìm xuống.
4. Phương bắc vọt lên, phương nam chìm xuống.
5. Bốn phương vọt lên, ở giữa chìm xuống.
6. Ở giữa vọt lên, bốn phương chìm xuống.

⁵⁴ Phương đông và chín phương kia, tức là mười phương. Trong kinh Phật thường dùng khái niệm mười phương (thập phương), bao gồm các phương đông, tây, nam, bắc, đông bắc, tây bắc, đông nam, tây nam, cùng với phương trên (thượng phương) và phương dưới (hạ phương). Điều này cũng có nghĩa là đức Phật đã thấy biết được trái đất của chúng ta là một thế giới treo lơ lửng giữa hư không, và về cả hai phía trên dưới còn có vô số thế giới khác. Cách hiểu này, cho đến nay khoa học vẫn chỉ xác định được một phần, đó là việc trái đất “lơ lửng” giữa khoảng không. Còn về những thế giới khác, điều thú vị là mặc dù chưa có được bằng chứng khoa học nào, nhưng cũng chưa từng có nhà khoa học nào phủ nhận. Tất cả đều mặc

nhiên tin rằng đây là một điều rất có thể có, mặc dù vẫn còn nằm ngoài những hiểu biết hiện tại của con người. Nếu so với những hiểu biết của khoa học phương Tây trước thời Galileo Galilei (1564 – 1642) và những khám phá gây chấn động giới khoa học của ông này, chúng ta hoàn toàn có thể tin được là trong tương lai con người sẽ còn có thể hiểu thêm rất nhiều điều mới lạ về vũ trụ và các thế giới khác. Một số người thời nay, khi đọc kinh điển Đại thừa không tin nổi những điều màu nhiệm, vi diệu mô tả trong kinh, cụ thể như những gì được mô tả trong phẩm kinh này. Điều đó có khác gì những kẻ đương thời với Galileo đã buộc tội ông chỉ vì không hiểu nổi những điều ông đã khám phá về vũ trụ. Lấy cái biết hạn hẹp của chúng ta mà đo lường trí tuệ của chư Phật thì khác nào như ếch ngồi đáy giếng bàn chuyện trời cao?

⁵⁵ Quyển thuộc: Trong kinh này cũng như nhiều kinh điển khác, từ quyển thuộc của một vị nào đó nên được hiểu theo nghĩa rộng là chỉ tất cả những người thường quy tụ chung quanh vị ấy, là những người có cùng khuynh hướng, sở thích và cung cách hành xử. Khi nói quyển thuộc của ma cũng là với nghĩa này.

⁵⁶ Đây là 4 loại hoa sen có 4 màu: hoa ưu-bát-la màu xanh, hoa câu-vật-đầu màu vàng, hoa ba-đầu-ma màu đỏ, hoa phân-đà-ly màu trắng.

⁵⁷ Ao năm suối: tức là có 5 con suối cùng chảy vào một cái ao.

⁵⁸ Vàng diêm-phù-đàn: Phạm ngữ Jambunadasuvarṇa, tên loại vàng quý nhất có màu vàng tía, có xuất xứ từ đáy một con sông chảy dưới rừng cây diêm-phù, nên gọi tên là diêm-phù-đàn.

⁵⁹ Vườn Hoan Hỷ, cũng gọi là Hoan Lạc, vườn Hỷ Lâm, là một trong bốn khu vườn của cõi trời Đao-lợi. Vườn này nằm ở phía bắc, bên ngoài thành Hỷ Kiến. Khi chư thiên vào vườn thì tự nhiên sanh tâm hoan hỷ, nên gọi tên là vườn Hoan Hỷ.

⁶⁰ Ba cõi (Tam giới), bao gồm: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

⁶¹ Kể từ đoạn nói về chư đại tỳ-kheo chúng cho đến đoạn này nói về chư Bồ Tát Vô Biên Thân, cả thảy đã có 52 hội chúng tuần tự kéo đến rừng Sa-la nơi đức Phật sắp nhập Niết-bàn. Các bản luận giải thường gọi đây là “ngũ thập nhị chúng” để chỉ chung tất cả các loài chúng sanh trong Ba cõi. Đây là số hội chúng đông đảo nhất trong suốt cuộc đời hoằng hóa của đức Phật Thích-ca Mâu-ni, vì bao gồm tất cả các loài chúng sanh khác nhau, với căn cơ và nghiệp quả khác nhau, không giống như đa số các Pháp hội khác thường chỉ dành cho một số thành phần thích hợp nhất định.

⁶² Nhất-xiển-đề là hạng người mất hẳn niềm tin nơi Tam bảo.

⁶³ Bốn tâm vô lượng tức Tứ vô lượng tâm, cũng còn gọi là Tứ phạm trú, gồm có: Từ, Bi, Hỷ, và Xả. Chư Phật và Bồ Tát đều đã thành tựu bốn tâm này. Vì những tâm này rộng lớn vô biên, không thể đo lường nên gọi là tâm vô lượng. Bốn tâm vô lượng này đối trị bốn phiền não là sân hận, ganh tị, buồn bực và tham muốn.